

BÁO CÁO PHÂN TÍCH NGÀNH NGÂN HÀNG



BÁO CÁO PHÂN TÍCH NGÀNH NGÂN HÀNG

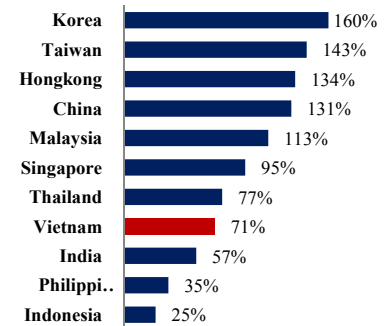
Rủi ro và Cơ hội

NỘI DUNG CHÍNH

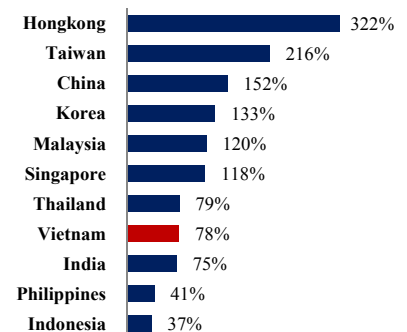
- Hoạt động ngân hàng truyền thống có tiềm năng tăng trưởng ổn định.** Tốc độ tăng trưởng hoạt động tín dụng và huy động tiền gửi giai đoạn 2002 - 2007 bình quân đạt trên 35%/năm. Tỷ lệ tín dụng/GDP và tiền gửi/GDP tăng nhanh tuy nhiên vẫn ở mức thấp so với trung bình trong khu vực. Dự báo trong thời gian tới tốc độ tăng trưởng hoạt động này sẽ chậm lại nhưng vẫn ở mức cao gấp 2 lần so với tốc độ tăng GDP thực tế.
- Hoạt động ngân hàng bán lẻ và ngân hàng đầu tư có tiềm năng tăng trưởng mạnh.** Mức độ sử dụng sản phẩm dịch vụ ngân hàng cá nhân tại Việt Nam còn thấp; thị trường vốn chưa phát triển đầy đủ; nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh là những yếu tố quan trọng cho sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động ngân hàng bán lẻ và ngân hàng đầu tư.
- Ngành có mức độ cạnh tranh cao.** Áp lực cạnh tranh giữa khối Ngân hàng TMQD và khối Ngân hàng TMCP đang tăng lên mạnh mẽ và đã có sự chuyển dịch thị phần khá nhanh từ khối NHTMQD sang khối NHTMCP trong thời gian gần đây. Mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng, đặc biệt đối với hoạt động ngân hàng truyền thống sẽ gia tăng mạnh.
- Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng không đồng đều.** Khối NHTMCP có hiệu quả hoạt động tốt hơn các NHTMQD và cao hơn mức trung bình trong khu vực. Khối NHTMQD có hiệu quả hoạt động thấp hơn tuy nhiên chất lượng tài sản đang được cải thiện đáng kể.
- Ngành ngân hàng hiện đang phải đối mặt với nhiều loại rủi ro** gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất và rủi ro hoạt động đầu tư. Những rủi ro này đặc biệt có ảnh hưởng lớn tới các Ngân hàng có quy mô nhỏ với cơ cấu tài sản nhiều rủi ro.
- Quan điểm đầu tư.** Ngành ngân hàng hiện gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên xét về dài hạn ngành có tiềm năng tăng trưởng ổn định. Đặc biệt, một số ngân hàng có quy mô lớn, hiệu quả hoạt động và chất lượng tài sản tốt, có chiến lược phát triển rõ ràng đang có lợi thế bứt phá. Giá cổ phiếu của một số ngân hàng thuộc nhóm có tiềm năng phát triển hiện đã ở mức hợp lý cho mục đích đầu tư dài hạn.

THÔNG TIN NGÀNH

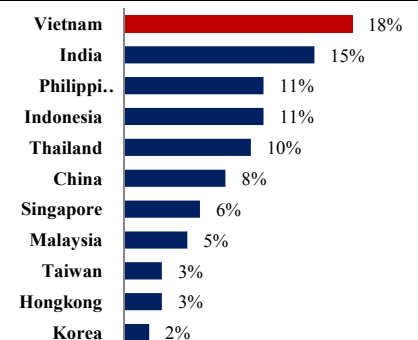
Tỷ lệ tín dụng/GDP, 2006



Tỷ lệ tiền gửi/GDP, 2006



Tỷ lệ tiền mặt/Tổng PTTT, 2006



MỘT SỐ CHỈ TIÊU TĂNG TRƯỞNG NGÀNH NGÂN HÀNG

Đơn vị: nghìn tỷ VND	2002	2003	2004	2005	2006	2007E	CAGR	2012F	CAGR
GDP danh nghĩa	536	613	715	839	974	1.144	16,4%	2.119	13,1%
Tổng dư nợ tín dụng	231	297	420	553	694	1.069	35,8%	2.331	16,9%
Tổng tiền gửi	255	321	423	559	764	1.146	35,1%	2.754	19,2%
Tăng trưởng tín dụng	22%	28%	42%	32%	25%	54%			
Tăng trưởng tiền gửi	19%	26%	32%	32%	37%	50%			

Nguồn: IMF, ADB, BMI, BVSC

MỤC LỤC

I. TIỀM NĂNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH NGÂN HÀNG	3
1. Sự phát triển ngành ngân hàng	3
2. Tiềm năng tăng trưởng	5
II. PHÂN TÍCH CẠNH TRANH	7
- Quy mô và năng lực tài chính	7
- Thị phần hoạt động	8
- Mạng lưới hoạt động	9
- Chiến lược phát triển	9
- Khả năng thâm nhập thị trường của các đối thủ mới	10
III. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG	12
IV. PHÂN TÍCH RỦI RO	14
1. Rủi ro thanh khoản	15
2. Rủi ro tín dụng	16
3. Rủi ro lãi suất	17
4. Rủi ro hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán	18
V. QUAN ĐIỂM ĐẦU TƯ	19
PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG	22

Danh mục bảng

Bảng 1: Số lượng Ngân hàng giai đoạn 1991 - 2007
Bảng 2: Dự báo tăng trưởng tín dụng và huy động vốn đến năm 2012
Bảng 3: Một số Công ty chứng khoán thuộc Ngân hàng
Bảng 4: Tỷ lệ CAR của một số ngân hàng
Bảng 5: Thị phần cho vay giai đoạn 2000 – 2007
Bảng 6: Thị phần huy động giai đoạn 2000 – 2007
Bảng 7: Đối tác chiến lược của một số NHTMCP tại Việt Nam
Bảng 8: Một số chỉ tiêu tài chính khối NHTMQD
Bảng 9: Một số chỉ tiêu tài chính khối NHTMCP
Bảng 10: Tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi một số Ngân hàng
Bảng 11: Tỷ lệ cho vay/tổng tài sản một số Ngân hàng
Bảng 12: Đặc điểm các nhóm ngân hàng
Bảng 13: So sánh các chỉ tiêu định giá với các ngân hàng trong khu vực

Danh mục biểu đồ

Biểu đồ 1: Tăng trưởng tín dụng và tiền gửi giai đoạn 2002 – 2007
Biểu đồ 2: So sánh tỷ lệ tín dụng/tiền gửi với các nước trong khu vực
Biểu đồ 3: So sánh tỷ lệ tín dụng/GDP và tiền gửi/GDP năm 2006
Biểu đồ 4: Tỷ trọng thu nhập dịch vụ trong tổng thu nhập 2007
Biểu đồ 5: Tăng trưởng thu nhập dịch vụ năm 2007 so với 2006
Biểu đồ 6: Tỷ lệ Tiền mặt/Tổng PTTT (M2) và so sánh trong khu vực
Biểu đồ 7: Tăng trưởng tổng tài sản 2007
Biểu đồ 8: Tăng trưởng vốn điều lệ 2007
Biểu đồ 9: So sánh số lượng chi nhánh một số ngân hàng 2007
Biểu đồ 10: GDP - CPI và thâm hụt thương mại
Biểu đồ 11: Tăng trưởng Tín dụng - M2 - CPI giai đoạn 2002 – 2007
Biểu đồ 12: Diễn biến lãi suất trung bình giai đoạn 2003 – 2009
Biểu đồ 13: Cơ cấu đầu tư và kinh doanh chứng khoán
Biểu đồ 14: Diễn biến chỉ số VnIndex và lợi suất trái phiếu

I. TIỀM NĂNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH NGÂN HÀNG

1. Sự phát triển ngành ngân hàng

Số lượng ngân hàng tăng nhanh tập trung vào 2 khối ngân hàng TMCP và chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho thấy sức hấp dẫn của lĩnh vực ngân hàng Việt Nam.

Trong thời gian qua, Ngành ngân hàng đã có sự tăng trưởng nhanh chóng cả về số lượng và quy mô. Số lượng ngân hàng tăng từ 9 ngân hàng trong năm 1991 lên 80 ngân hàng vào năm 2007. Số lượng ngân hàng tăng thêm tập trung vào 2 khối ngân hàng thương mại cổ phần và chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho thấy sức hấp dẫn của ngành Ngân hàng Việt Nam đối với các nhà đầu tư trong nước cũng như các tổ chức tài chính quốc tế.

Bảng 1: Số lượng ngân hàng giai đoạn 1991 – 2007

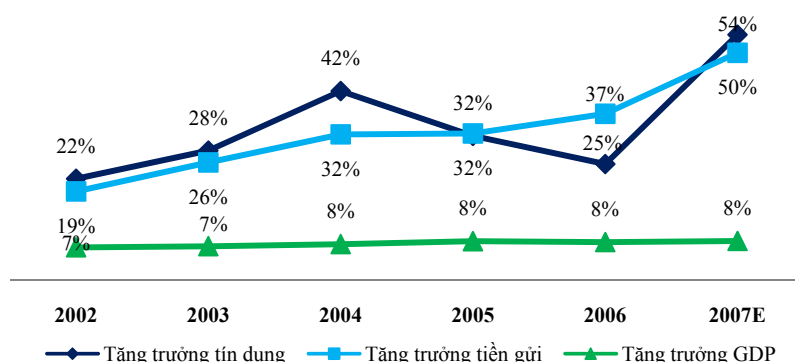
	1991	1993	1995	1997	1999	2001	2005	2006	2007
Ngân hàng TMQD	4	4	4	5	5	5	5	5	5
Ngân hàng TMCP	4	41	48	51	48	39	37	37	37
Chi nhánh NHNN	0	8	18	24	26	26	29	31	33
Ngân hàng liên doanh	1	3	4	4	4	4	4	5	5
Tổng số ngân hàng	9	56	74	84	83	74	75	78	80

Nguồn: SBV, Deutsche bank, BVSC

Bên cạnh sự tăng trưởng về số lượng, quy mô hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 2007, tổng tài sản toàn hệ thống đã tăng lên hơn 1.500 ngàn tỷ đồng tương đương hơn 130% GDP 2007. Sự tăng trưởng hệ thống tập trung vào 2 mảng hoạt động truyền thống là cho vay và huy động. Tốc độ tăng trưởng hoạt động tín dụng và huy động tiền gửi ở mức rất cao, đạt trung bình trên 35%/năm trong suốt giai đoạn 2002 - 2007. Đặc biệt trong năm 2007, tăng trưởng tín dụng trở nên quá nóng khi đạt tốc độ tăng 54% do nhu cầu tín dụng trong nền kinh tế tăng cao trong đó bao gồm cả nhu cầu vốn đầu tư chứng khoán và bất động sản.

Biểu đồ 1: Tăng trưởng tín dụng và tiền gửi giai đoạn 2002 - 2007

Tốc độ tăng trưởng tín dụng và tiền gửi cao hơn nhiều lần so với tốc độ tăng trưởng GDP thực tế.

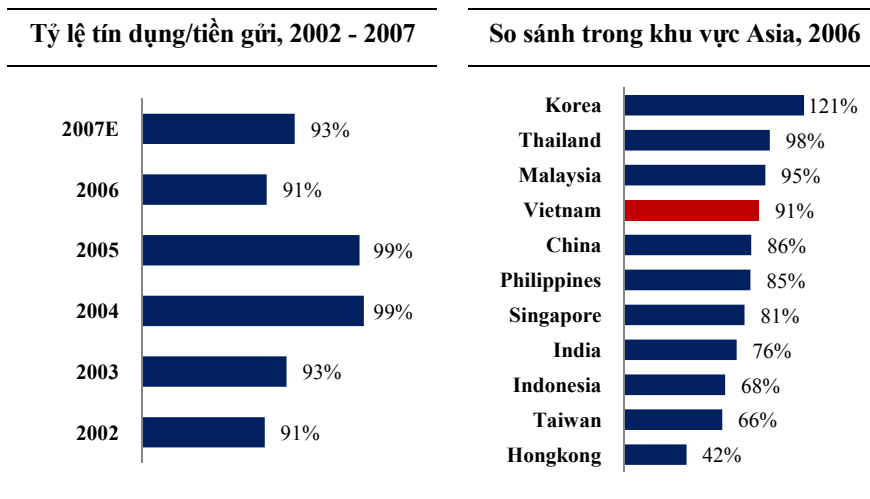


Nguồn: IMF, Tổng cục thống kê, BVSC

Tăng trưởng tín dụng nhanh khiến ngành ngân hàng có nguy cơ đối mặt với rủi ro lớn hơn khi tỷ lệ tín dụng/tiền gửi toàn ngành luôn ở mức trên 90%, cao hơn mức trung bình trong khu vực (khoảng 83%).

Biểu đồ 2: So sánh tỷ lệ tín dụng/tiền gửi với các nước trong khu vực

Tỷ lệ tín dụng/tiền gửi của Việt Nam đã cao hơn mức trung bình trong khu vực.

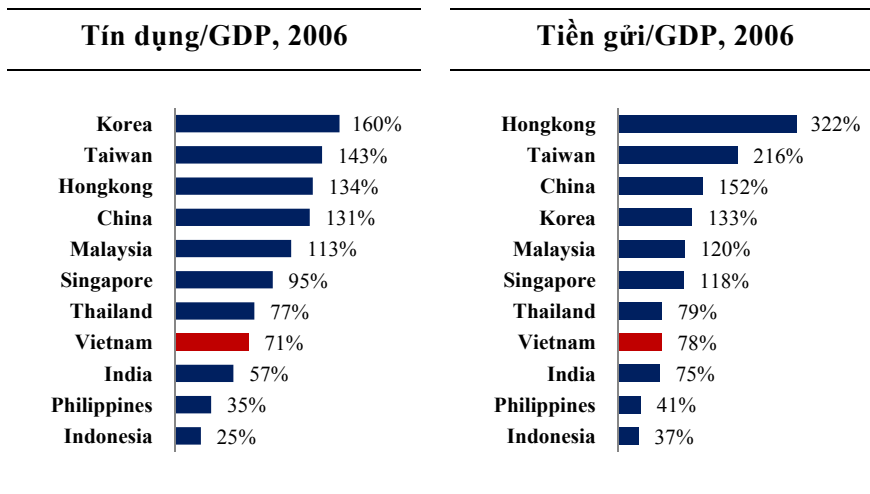


Nguồn: ADB, BVSC

Độ sâu tài chính cũng đã có sự thay đổi đáng kể khi các tỷ lệ tín dụng/GDP và tiền gửi/GDP của Việt Nam tăng nhanh qua các năm và đạt lần lượt 71% và 78% vào cuối năm 2006. Điều này cho thấy mức độ phát triển rất nhanh chóng của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn ở mức thấp hơn so với mức trung bình trong khu vực.

Biểu đồ 3: So sánh tỷ lệ tín dụng/GDP và huy động/GDP năm 2006

Mặc dù đạt tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng các chỉ tiêu tín dụng/GDP và huy động/GDP của Việt Nam vẫn thấp hơn mức trung bình trong khu vực

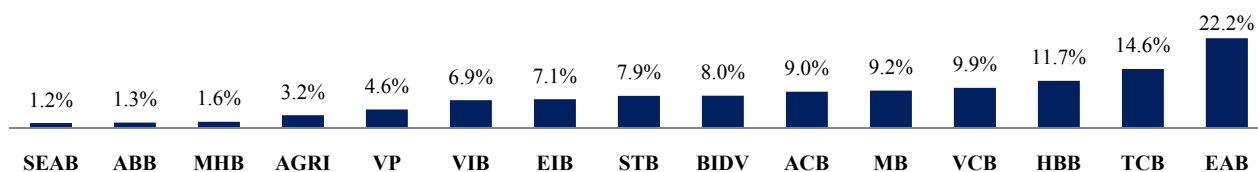


Nguồn: ADB, BVSC

Các chỉ tiêu này cho thấy hệ thống Ngân hàng vẫn có tiềm năng tăng trưởng tuy nhiên tốc độ tăng trưởng trong những năm tới sẽ giảm xuống, đồng thời hệ thống Ngân hàng sẽ phải tập trung hơn vào việc tăng năng lực tài chính và nâng cao chất lượng tín dụng nhằm đảm bảo an toàn hệ thống.

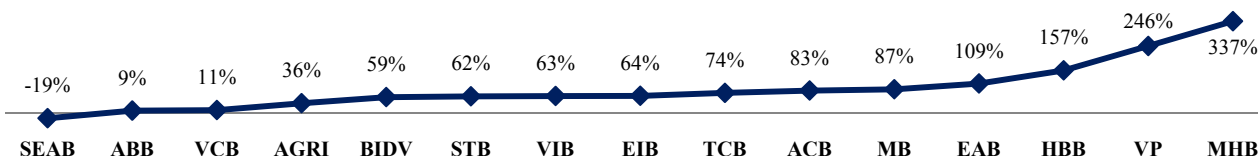
Ngoài 2 mảng hoạt động truyền thống là tín dụng và huy động vốn, mảng hoạt động dịch vụ cũng có sự phát triển mạnh mẽ. Cùng với việc đầu tư mạnh vào công nghệ, cơ sở vật chất và đa dạng hoá các sản phẩm dịch vụ, những năm vừa qua thu nhập từ các mảng hoạt động này cũng tăng mạnh.

Biểu đồ 4: Tỷ trọng thu nhập dịch vụ trong tổng thu nhập 2007



Nguồn: Tổng hợp từ BCTC các Ngân hàng

Biểu đồ 5: Tăng trưởng thu nhập dịch vụ năm 2007 so với 2006



Nguồn: Tổng hợp từ BCTC các Ngân hàng

Năm 2007, tăng trưởng thu nhập thuần hoạt động dịch vụ trung bình đạt 92% so với năm 2006. Đối với những ngân hàng đã thực hiện chiến lược phát triển hoạt động dịch vụ thì thu nhập từ hoạt động này cũng chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng thu nhập. Những ngân hàng có vị thế hàng đầu về hoạt động dịch vụ bao gồm: VCB, BIDV, ACB, STB, EAB, TCB.

2. Tiềm năng tăng trưởng

Dự báo tốc độ tăng trưởng hoạt động tín dụng và huy động vốn sẽ chậm lại so với giai đoạn 2002 - 2007, tuy nhiên vẫn ở mức cao gấp hơn 2 lần tốc độ tăng GDP thực tế.

Hoạt động Ngân hàng truyền thống được dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại. Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong năm 2008 nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn được nhiều tổ chức đánh giá có tốc độ tăng trưởng tốt trong những năm tới. Theo dự báo của BMI, tốc độ tăng trưởng GDP trong năm 2008 sẽ giảm xuống 7% tuy nhiên vẫn đạt mức bình quân 8% trong giai đoạn 2008 - 2012. Đây là yếu tố quan trọng cho sự phát triển của hệ thống Ngân hàng.

Trên cơ sở những đánh giá về khả năng tăng trưởng của nền kinh tế và các mảng hoạt động chính như tín dụng và huy động vốn trong tương quan so sánh với các nước trong khu vực, BVSC dự báo một số chỉ tiêu tăng trưởng đối với mảng hoạt động tín dụng và huy động vốn đến năm 2012 như sau:

Bảng 2: Dự báo tăng trưởng tín dụng và huy động vốn đến năm 2012

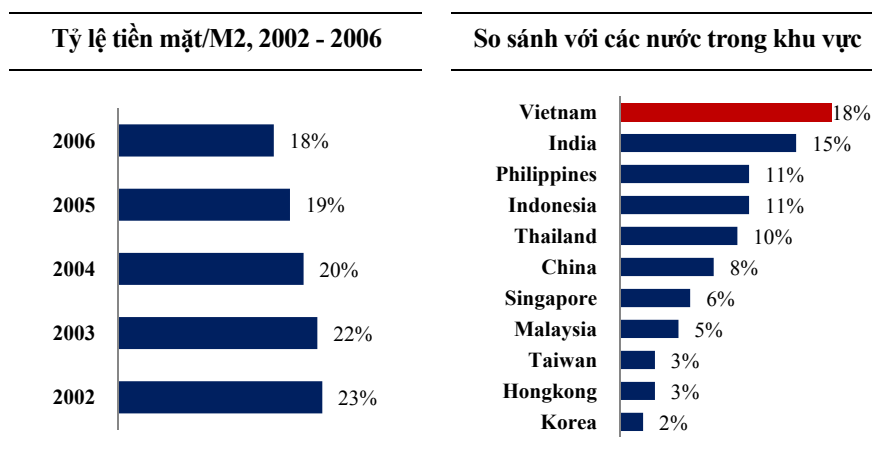
Đơn vị: nghìn tỷ VND	2002	2003	2004	2005	2006	2007E	CAGR	2012F	CAGR
GDP danh nghĩa	536	613	715	839	974	1.144	16,4%	2.119	13,1%
Tổng tín dụng	231	297	420	553	694	1.069	35,8%	2.331	16,9%
Tổng tiền gửi	255	321	423	559	764	1.146	35,1%	2.754	19,2%
Tín dụng/GDP	43%	48%	59%	66%	71%	93%		110%	
Tiền gửi/GDP	48%	52%	59%	67%	78%	100%		130%	
Tín dụng/Tiền gửi	91%	93%	99%	99%	91%	93%		85%	
Tăng trưởng tín dụng	22%	28%	42%	32%	25%	54%			
Tăng trưởng tiền gửi	19%	26%	32%	32%	37%	50%			

Nguồn: ADB, BMI, BVSC

Các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng bán lẻ có tiềm năng tăng trưởng mạnh cùng với sự tăng trưởng kinh tế. Theo IMF, số lượng tài khoản ngân hàng tại Việt Nam trong năm 2006 ước tính chỉ ở mức hơn 8 triệu tài khoản chiếm khoảng 9,4% dân số và tập trung chủ yếu vào những đối tượng có thu nhập cao tại các khu đô thị và các doanh nghiệp. Phương thức thanh toán tiền mặt vẫn là phương thức thanh toán khá phổ biến. Mặc dù tỷ lệ Tiền mặt/Tổng phương tiện thanh toán (M2) có xu hướng giảm dần nhưng tỷ lệ này của Việt Nam vẫn là cao nhất trong khu vực. Điều này mở ra tiềm năng ngành Ngân hàng khi các sản phẩm, dịch vụ thanh toán đã tương đối hoàn thiện đồng thời Chính phủ có chủ trương đẩy mạnh thanh toán qua Ngân hàng.

Biểu đồ 6: Tỷ lệ Tiền mặt/Tổng PTTT (M2) và so sánh trong khu vực

Tỷ lệ Tiền mặt/Tổng PTTT (M2) mặc dù có xu hướng giảm tuy nhiên vẫn ở mức cao nhất so với các nước trong khu vực.



Nguồn: ADB, BVSC

Trong tương lai hoạt động ngân hàng đầu tư sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển cho các ngân hàng, tuy nhiên đây cũng là mảng sẽ chịu sự cạnh tranh lớn từ phía các Ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động Ngân hàng đầu tư hiện đang ở giai đoạn đầu của sự phát triển. Các NHTM tại Việt Nam hiện nay chủ yếu tập trung vào các mảng nghiệp vụ NHTM truyền thống như huy động vốn và cho vay, các nghiệp vụ Ngân hàng đầu tư như môi giới, tư vấn, bảo lãnh phát hành và các nghiệp vụ chứng khoán phái sinh chủ yếu được thực hiện tại các Công ty chứng khoán. Tuy nhiên, một số ngân hàng lớn với định hướng phát triển thành tập đoàn tài chính đã có định hướng phát triển mảng hoạt động này thông qua việc thành lập các Công ty chứng khoán trực thuộc Ngân hàng.

Bảng 3: Một số Công ty chứng khoán thuộc sở hữu của Ngân hàng

Công ty chứng khoán	Vốn điều lệ	% Sở hữu	Ngân hàng mẹ
Công ty chứng khoán Ngân hàng Nhà Hà Nội	150	100%	HBB
Công ty chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương	200	100%	VCB
Công ty chứng khoán Thăng Long	300	83.3%	MB
Công ty chứng khoán Ngân hàng Công thương	500	100%	ICB
Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á	500	100%	EAB
Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển	700	100%	BIDV
Công ty chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	700	100%	AGRI
Công ty chứng khoán ACB	1,000	100%	ACB
Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài gòn Thương tín	1,100	100%	STB

Nguồn: HASTC, HOSE, BVSC

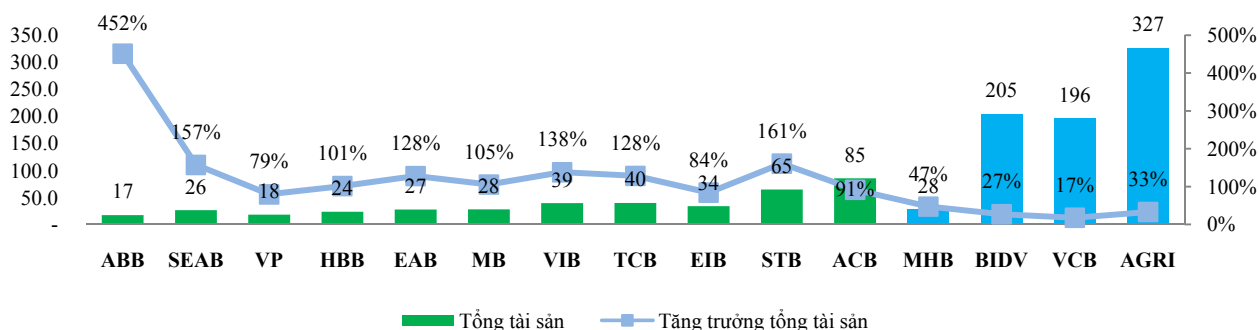
II. PHÂN TÍCH CẠNH TRANH TRONG NGÀNH NGÂN HÀNG

Thị trường ngân hàng có sự phân hóa rõ nét giữa các khối ngân hàng: Hiện có 80 ngân hàng đang hoạt động tại Việt Nam bao gồm 5 ngân hàng thương mại quốc doanh, 37 ngân hàng thương mại cổ phần, 33 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và 5 ngân hàng liên doanh. Giữa các nhóm ngân hàng này có sự phân hóa rõ nét về quy mô, thị phần, đối tượng khách hàng cũng như chiến lược phát triển.

Quy mô và năng lực tài chính

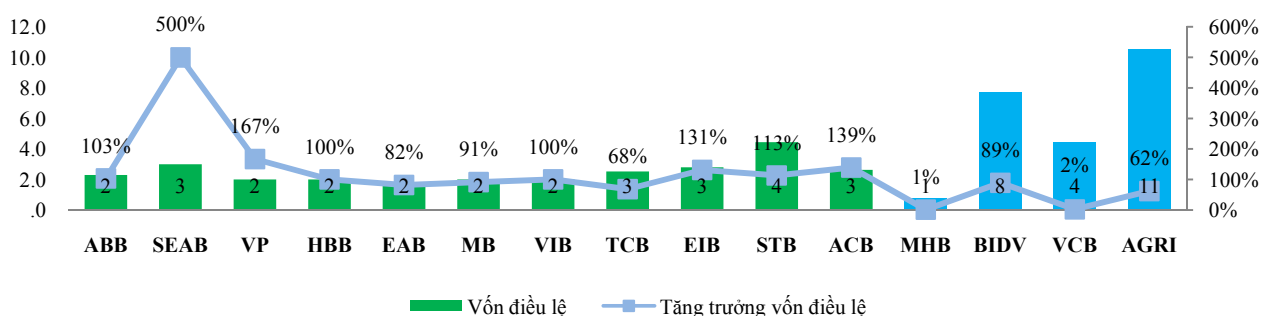
Quy mô tài sản và vốn chủ sở hữu của các ngân hàng Việt Nam trong những năm qua đã có sự tăng trưởng mạnh tuy nhiên còn thấp hơn nhiều so với mức trung bình trong khu vực. Khối NHTMQD có quy mô vượt trội, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng chậm hơn so với khối NHTMCP.

Biểu đồ 7: Tăng trưởng tổng tài sản 2007 (ĐVT 1.000 tỷ VND)



Nguồn: Báo cáo tài chính các ngân hàng

Biểu đồ 8: Tăng trưởng vốn điều lệ 2007 (ĐVT 1.000 tỷ VND)



Nguồn: Báo cáo tài chính các ngân hàng

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) là chỉ tiêu quan trọng phản ánh năng lực tài chính của Ngân hàng. Chỉ tiêu này được dùng để xác định khả năng của Ngân hàng trong việc thanh toán các khoản nợ có thời hạn và đối mặt với các rủi ro khác như rủi ro tín dụng, rủi ro vận hành.

Sự tăng trưởng nhanh về quy mô vốn giúp các Ngân hàng cải thiện đáng kể năng lực tài chính. Hệ số an toàn vốn (CAR) trung bình của các NHTMQD tăng từ 7% trong năm 2006 lên 9% trong năm 2007, tỷ lệ này của các NHTMCP bình quân trên 12%. Trong khi đó, tỷ lệ này của khu vực Châu Á Thái Bình Dương là 13,1%, của khu vực Đông Á là 12,3%. Theo quy định của SBV đến năm 2008, CAR của các ngân hàng phải đạt tối thiểu là 8%. Do đó, trong những năm tới xu hướng tăng vốn của các Ngân hàng sẽ tiếp tục diễn ra đặc biệt là đối với khối NHTMQD.

Bảng 4: Tỷ lệ CAR của một số ngân hàng

	AGRI	VCB	BIDV	ICB	MHB	ACB	STB	EAB
2005	0,41	7,27	3,97	4,36	10,19	12,1	15,4	8,94
2006	4,97	9,57	4,82	5,18	9,31	10,89	11,82	13,57
2007	7,2	N/A	11	N/A	9,44	16,19	11,07	14,36

Nguồn: BVSC tổng hợp

Thị phần hoạt động

Thị phần giữa các khối ngân hàng có sự chuyển dịch mạnh từ khối NHTMQD sang khối NHTMCP trong những năm gần đây, đặc biệt là hai năm 2006 và 2007.

Bảng 5: Thị phần cho vay giai đoạn 2000 - 2007

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007E
Ngân hàng TMQD	77%	79%	80%	79%	77%	73%	65%	55%
Ngân hàng TMCP	9%	9%	10%	11%	12%	15%	21%	29%
CN Ngân hàng NN & LD	12%	10%	9%	9%	10%	10%	9%	9%
Tổ chức tài chính khác	2%	2%	2%	2%	2%	2%	5%	7%

Nguồn: ADB

Bảng 6: Thị phần huy động giai đoạn 2002 – 2007

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007E
Ngân hàng TMQD	77%	80%	79%	78%	75%	75%	69%	59%
Ngân hàng TMCP	11%	9%	10%	11%	13%	16%	22%	30%
CN Ngân hàng NN & LD	10%	10%	9%	9%	10%	8%	8%	9%
Tổ chức tài chính khác	1%	1%	1%	1%	2%	2%	1%	2%

Nguồn: ADB

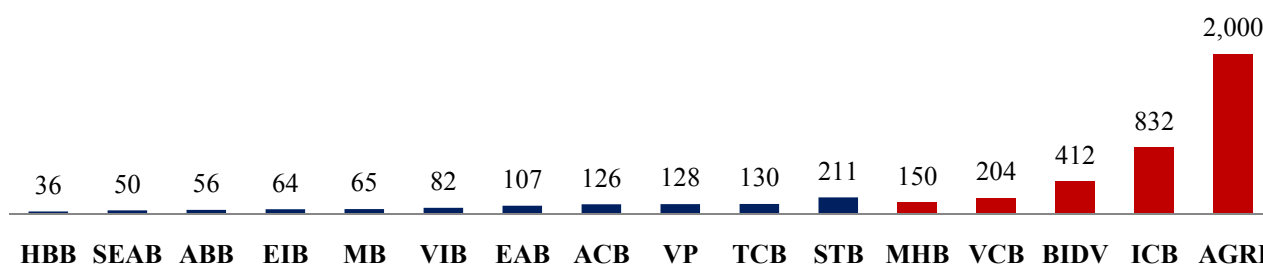
Khối NHTMQD: hiện vẫn đang chiếm thị phần chi phối trên các mảng hoạt động chính. Tuy nhiên thị phần của khối này đang có xu hướng thu hẹp do sự cạnh tranh mạnh mẽ từ khối NHTMCP và NHNN&LD. Trong 2 năm 2006 - 2007, thị phần của khối này giảm mạnh là do các NHTMQD không tập trung nhiều vào tăng trưởng hoạt động mà tập trung vào việc tăng cường năng lực tài chính cũng như quản lý chất lượng tín dụng để chuẩn bị cho quá trình cổ phần hóa.

Khối NHTMCP: thị phần tăng nhanh đặc biệt trong năm 2006 và 2007 cho thấy sự phát triển nhanh chóng và sức cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ của khối này trên thị trường.

Khối NHNN&LD: đây là khối có sự tăng trưởng nhanh và khá đều đặn về số lượng ngân hàng. Thị phần hoạt động của khối CN NHNN & LD khá ổn định nguyên nhân là do khối này chịu quy định hạn chế đối với việc huy động vốn bằng đồng VND từ khách hàng cá nhân, khả năng mở rộng thị phần bị hạn chế.

Mạng lưới hoạt động

Một trong những lợi thế cạnh tranh quan trọng của khối NHTMQD so với NHTMCP và NHNN&LD đó chính là mạng lưới hoạt động. Hệ thống mạng lưới của các NHTMQD đã được phát triển từ lâu và bao phủ khắp trên cả nước. Đặc biệt là hệ thống chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn có mặt đến từng xã trên các địa bàn. Cùng với thương hiệu lớn, hệ thống mạng lưới của các NHTMQD đã giúp các ngân hàng này duy trì thị phần chi phối trên các mảng hoạt động chính như huy động vốn và tín dụng trong thời gian qua.

Biểu đồ 9: So sánh số lượng chi nhánh của một số ngân hàng năm 2007

Nguồn: BVSC tổng hợp

Các NHTMCP đang nỗ lực trong việc mở rộng mạng lưới, đặc biệt là các ngân hàng đứng đầu như ACB, STB, TCB,... Tốc độ phát triển mạng lưới của các ngân hàng này rất nhanh và có trọng điểm. Mạng lưới của các NHTMCP tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn, các khu đô thị có mức sống cao do đó các chi nhánh này thường có hiệu quả tốt ngay từ khi đi vào hoạt động.

Chiến lược phát triển

Khối NHTMQD: Các NHTMQD đang trong quá trình tái cấu trúc để thực hiện cổ phần hóa. Hiện nay, Vietcombank đã tiến hành IPO lần đầu thành công và chính thức chuyển sang mô hình NHTMCP trong năm 2008. Các ngân hàng còn lại đều đã có lộ trình cổ phần hóa đến năm 2010. Chiến lược phát triển của khối NHTMQD sau cổ phần hóa là phát triển thành các tập đoàn tài chính đa năng cung cấp đầy đủ các sản phẩm dịch vụ tài chính cho khách hàng. Hiện nay các ngân hàng này đều đã có công ty chứng khoán, công ty cho thuê tài chính, công ty quản lý quỹ,...

Với vị thế dẫn đầu về quy mô và thị phần, khối NHTMQD tập trung khai thác đối tượng khách hàng là các doanh nghiệp lớn, các tập đoàn kinh tế và đầu tư dự án.

Khối NHTMCP: Hầu hết các NHTMCP đều có chiến lược phát triển tập trung vào thị trường ngân hàng bán lẻ. Một số NHTMCP dẫn đầu như ACB, STB có định hướng mở rộng thành các tập đoàn tài chính đa năng trong đó ngân hàng thương mại là cốt lõi. Đối tượng khách hàng chủ yếu của khối này là các doanh nghiệp vừa và nhỏ và khách hàng cá nhân.

Các NHTMCP với sự năng động và khả năng quản trị tốt đã tạo áp lực cạnh tranh lớn đối với khối NHTMQD và NHNN&LD trong những năm vừa qua. Các NHTMCP hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài bởi sự tăng trưởng nhanh chóng và khả năng sinh lời cao. Một số ngân hàng cổ phần đã thực hiện bán cổ phần cho đối tác chiến lược là các Ngân hàng lớn trên thế giới nhằm mục đích nâng cao năng lực tài chính và quản trị.

Bảng 7: Đối tác chiến lược của một số NHTMCP tại Việt Nam

Ngân hàng	Nhà đầu tư chiến lược	%
ACB	Standard Chartered Bank	15
Sacombank	ANZ	10
Techcombank	HSBC	15
Eximbank	Sumitomo Mitsui bank	15
Oricombank	BNP Paribass	10
Southern Bank	United Overseas bank	10
VP Bank	OCBC	10
Habubank	Deutsche Bank AG	10

Nguồn: Fitch

Khối NHNN&LD. Các ngân hàng nước ngoài có mặt tại Việt Nam hiện tại đều là những tên tuổi nằm trong Top 100 ngân hàng lớn nhất thế giới như Citibank, HSBC, ANZ,... Các ngân hàng này có chiến lược tập trung vào đối tượng khách hàng đặc thù là các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh, các doanh nghiệp Quốc doanh lớn và các khách hàng cá nhân nước ngoài. Ngoài ra, một số ngân hàng lớn đã có mặt tại Việt Nam từ lâu như HSBC, ANZ, Citibank cũng hướng đến các đối tượng khách hàng cá nhân có thu nhập cao. Các ngân hàng này đã triển khai nhiều sản phẩm ngân hàng bán lẻ hiện đại nhằm thu hút khách hàng như dịch vụ cho vay qua mạng, qua điện thoại di động, tài trợ mua nhà và các sản phẩm thẻ tín dụng quốc tế.

Khả năng thâm nhập thị trường của các đối thủ mới.

Nhiều điều kiện cấp phép mới được áp dụng. Kể từ ngày 01/04/2007, theo cam kết gia nhập WTO, Việt Nam chính thức cho phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Ngành ngân hàng là ngành có tính đặc thù và được đánh giá là có mức độ cạnh tranh cao nên việc thành lập ngân hàng mới phải đáp ứng những quy định khắt khe. Ngân hàng mới thành lập phải có vốn điều lệ tối thiểu 1.000 tỷ đồng và phải đạt 3.000 tỷ đồng vào năm 2010. Room đối với nhà đầu tư nước ngoài vẫn hạn chế ở mức 30%. Các cổ đông chiến lược nước ngoài chỉ được nắm giữ tối đa 20% vốn điều lệ và các tổ chức này phải có tổng tài sản tối thiểu 20 tỷ USD.

Tuy nhiên, sức hấp dẫn về tiềm năng tăng trưởng và lợi nhuận của ngành ngân hàng đã khiến nhiều tổ chức trong và ngoài nước tham gia thành lập ngân hàng mới.

Đối với các tổ chức trong nước. Trong năm 2007, có hơn 30 hồ sơ và đề nghị xin thành lập ngân hàng mới từ các doanh nghiệp lớn như: Tập đoàn Bảo hiểm Bảo Việt, Tập đoàn Bru chính Viễn thông, Tập đoàn Dầu khí, Tập đoàn Dệt may, Tổng công ty Sông Đà, Tổng công ty Thép, Tổng công ty Bia rượu Hà Nội v.v... Hiện nay, NHNN đã cấp phép hoạt động cho Ngân hàng Liên Việt (vốn điều lệ 3.000 tỷ VND) và Ngân hàng Tiên Phong (vốn điều lệ 1.000 tỷ VND), đồng thời cũng chấp thuận nguyên tắc đối với Ngân hàng Bảo Việt và Ngân hàng Dầu khí. Đối với đề nghị của các tổ chức khác nhiều khả năng sẽ khó thực hiện do Chính phủ lo ngại về việc đầu tư dàn trải sang lĩnh vực khác của các Tập đoàn kinh tế.

Đối với các tổ chức nước ngoài. Tính đến cuối năm 2007, Ngân hàng nhà nước đã tiếp nhận 5 hồ sơ xin thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài và 19 hồ sơ xin cấp phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Trong số đó có 3 hồ sơ xin thành lập chi nhánh đã được chấp thuận nguyên tắc là Commonwealth Bank (Australia), IBK (Hàn Quốc) và Fubon (Đài Loan).

Như vậy, mặc dù rào cản ra nhập thị trường ngân hàng rất khắt khe nhưng thị trường ngân hàng vẫn thu hút sự tham gia của nhiều tổ chức lớn, đặc biệt là các tổ chức nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh, công nghệ ngân hàng hiện đại và thương hiệu quốc tế. Do đó trong thời gian tới sự cạnh tranh trên thị trường ngân hàng sẽ ngày càng gay gắt. Xu hướng mua bán và sáp nhập trong ngành có thể sẽ xảy ra. Số lượng ngân hàng vừa và nhỏ sẽ giảm đáng kể. Sáp nhập giúp các ngân hàng nâng cao hiệu quả hoạt động, duy trì mức lợi nhuận và giảm được cạnh tranh trong ngành.

Sự cạnh tranh tiềm tàng từ các tổ chức tài chính khác. Hoạt động của các ngân hàng hiện chịu sự cạnh tranh nhẹ từ các tổ chức tài chính không phải là ngân hàng như các Công ty tài chính, đặc biệt là các công ty tài chính thuộc các Tập đoàn, Tổng công ty (đối với hoạt động thu xếp vốn vay, tín dụng, huy động vốn); các công ty Chứng khoán có quy mô lớn (đối với các hoạt động ngân hàng đầu tư như bảo lãnh phát hành, tư vấn sáp nhập, đầu tư ...). Tuy nhiên trong tương lai nếu các mô hình này thành công, đây sẽ là những đối thủ cạnh tranh trực tiếp với các ngân hàng trên từng mảng hoạt động, đặc biệt là sự cạnh tranh từ các công ty Chứng khoán độc lập có quy mô lớn lên hoạt động ngân hàng đầu tư.

III. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

Hiệu quả hoạt động của các NHTM được nâng cao trong năm 2007, đặc biệt là khối NHTMCP.

Hệ thống ngân hàng Việt Nam đã có sự tăng trưởng rất nhanh trong những năm qua với tốc độ tăng trưởng bình quân 35%/năm. Bên cạnh sự tăng trưởng, hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cũng được nâng lên rõ rệt, đặc biệt là khối NHTMCP. Năm 2007, tỷ lệ ROAA trung bình của toàn hệ thống đạt 1,51%, ROAE đạt 16,42% so với mức trung bình trong khu vực lần lượt là 1,18% và 16,47%.

Tỷ lệ nợ xấu (impaired loans) của toàn hệ thống ngân hàng đã giảm từ 14% trong năm 2006 xuống 3% trong năm 2007, tính theo chuẩn Quốc tế (IFRS) tỷ lệ này lần lượt là 30% năm 2006 và 6% năm 2007. Tuy tỷ lệ nợ xấu (impaired loans) giảm mạnh nhưng hiện vẫn cao hơn nhiều so với các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Khối NHTM Quốc doanh

Thời gian qua, tốc độ tăng trưởng của khối NHTMQD chậm hơn khá nhiều so với các NHTMCP. Nguyên nhân là do khối này tập trung vào việc tái cấu trúc và xử lý nợ xấu nhằm mục tiêu lành mạnh hóa tài chính để chuẩn bị cho quá trình cổ phần hóa.

Các chỉ tiêu sinh lời ROAA, ROAE của các Ngân hàng Quốc doanh còn thấp. Trong khối, chỉ có Vietcombank có các chỉ tiêu sinh lời ROAA, ROAE vượt trội cao hơn mức trung bình trong khu vực và tương đương với mức sinh lời của các NHTMCP hàng đầu như ACB, STB.

Bảng 8: Một số chỉ tiêu tài chính của khối NHTMQD

	VCB		BIDV		ICB		AGRI		MHB		TBình	
	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006
Quy mô và tăng trưởng												
Tổng tài sản	195,964	166,952	204,511	161,223	135,363	326,897	246,530	27,532	18,734	188,726	145,760	
Vốn CSH	13,235	11,127	11,635	7,551	5,607	15,343	10,380	1,069	929	10,320	7,119	
Dư nợ tín dụng	95,909	67,743	131,984	98,639	80,152	251,710	188,501	13,925	10,113	123,382	89,030	
TT tín dụng	41.6%	11.0%	33.8%	15.5%	7.4%	33.5%	18.2%	37.7%	19.9%	36.7%	14.4%	
Khả năng sinh lời												
ROAA	1.2%	1.9%	0.8%	0.7%	0.5%	0.6%	0.4%	0.6%	0.5%	0.8%	0.8%	
ROAE	17.9%	29.4%	16.0%	10.4%	11.3%	12.9%	9.0%	14.0%	8.3%	15.2%	13.7%	
NIM	2.3%	2.6%	2.8%	2.5%	3.0%	4.4%	4.2%	2.7%	2.8%	3.0%	3.0%	
Chi phí/D.Thu	30.9%	23.1%	30.5%	34.5%	46.9%	42.7%	47.6%	64.6%	64.9%	42.2%	43.4%	
Khả năng thanh khoản												
CV/Tổng TS	48.9%	40.6%	64.5%	61.2%	59.2%	77.0%	76.5%	50.6%	54.0%	60.3%	58.3%	
CAR		9,6%	11,0%	4,8%	5,2%	7,2%	5,0%	9,4%	9,3%	9,2%	6,8%	
Chất lượng tài sản												
NPL		2,7%	4,8%	11,9%	1,4%		1,9%	4,7%		4,7%	4,5%	
DPRRTD/Dư nợ	2,1%	2,2%	2,2%	1,5%	0,1%	1,8%	1,1%	1,2%	1,4%	1,8%	1,2%	

Nguồn: BCTC các ngân hàng

Khối NHTM cổ phần

So với các ngân hàng TMQD thì khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần tốt hơn mặc dù chi phí vốn của khối này cao hơn do lãi suất huy động cao hơn so với các ngân hàng quốc doanh. ROAA và ROAE trung bình của các ngân hàng thương mại cổ phần năm 2007 đạt lần lượt 1,9% và 18,4%. Vượt trội trong khối về khả năng sinh lời là ACB, STB và TCB.

Bảng 9: Một số chỉ tiêu tài chính các NHTMCP

	Tổng TS		VCSH		Dư nợ tín dụng		Tăng trưởng TD		ROAA		ROAE	
	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006
ABB	17,174	3,114	2,479	1,190	6,858	1,131	506.4%	178.3%	1.6%	3.1%	8.8%	8.4%
SEAB	26,241	10,200	3,366	1,056	11,041	3,363	228.3%	153.3%	1.6%	1.2%	13.5%	14.6%
VP	18,137	10,111	2,181	836	13,287	5,007	165.4%	51.9%	1.6%	1.4%	15.0%	19.5%
HBB	23,519	11,685	3,179	1,756	9,419	5,983	57.4%	79.7%	2.1%	2.2%	14.8%	17.2%
EAB	27,425	12,040	3,229	1,531	17,809	7,971	123.4%	33.7%	1.7%	1.6%	14.0%	14.3%
MB	27,777	13,529	3,337	1,366	10,386	5,906	75.9%	37.3%	1.7%	1.9%	15.3%	21.1%
VIB	39,305	16,527	2,183	1,190	16,744	9,137	83.3%	73.1%	1.1%	1.1%	18.3%	16.4%
TCB	39,542	17,326	3,573	1,762	20,603	8,811	133.8%	63.8%	1.8%	1.8%	19.1%	18.5%
EIB	33,710	18,327	6,295	1,947	18,452	10,207	80.8%	47.5%	1.8%	1.7%	11.2%	18.6%
STB	64,573	24,776	7,350	2,870	35,378	14,394	145.8%	70.8%	3.1%	2.4%	27.4%	19.8%
ACB	85,392	44,645	6,258	1,654	31,811	17,014	87.0%	81.3%	2.7%	1.5%	44.5%	34.5%
TBình	36,618	16,571	3,948	1,560	17,435	8,084	153.4%	79.2%	1.9%	1.8%	18.4%	18.5%

Nguồn: BCTC các ngân hàng

	NIM		Chi phí/Dthu		CV/TổngTS		CAR		Tỷ lệ NPL		DPRR/Dư nợ	
	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006
ABB	3.3%	4.1%	34.7%	21.9%	39.9%	36.3%			2.0%	3.9%	0.8%	1.3%
SEAB	2.8%	2.5%	18.8%	26.6%	42.1%	33.0%			N/A	0.2%	0.4%	0.3%
VP	3.5%	3.0%	48.5%	44.9%	73.3%	49.5%	21.0%	26.0%	N/A	0.6%	0.0%	0.3%
HBB	3.7%	2.7%	26.1%	28.1%	40.1%	51.2%		14.0%	2.5%	2.6%	1.4%	1.1%
EAB	3.0%	3.1%	40.7%	45.4%	64.9%	66.2%	14.4%	13.6%	0.4%	0.8%	0.4%	0.2%
MB	3.1%	4.0%	32.3%	26.1%	37.4%	43.7%			1.1%	2.8%	1.4%	2.8%
VIB	2.7%	3.3%	39.1%	40.8%	42.6%	55.3%	10.0%		1.2%	N/A	0.8%	0.9%
TCB	3.4%	3.4%	35.1%	36.7%	52.1%	50.9%			1.4%	3.1%	0.6%	1.3%
EIB	3.1%	2.8%	34.8%	31.3%	54.7%	55.7%			0.9%	0.8%	0.4%	0.4%
STB	3.2%	4.4%	30.4%	38.4%	54.8%	58.1%	11.1%	11.8%	0.2%	0.7%	0.5%	0.6%
ACB	2.3%	2.7%	26.6%	38.9%	37.3%	38.1%	16.2%	10.9%	0.1%	0.2%	0.4%	0.4%
TBình	3.1%	3.3%	33.4%	34.5%	49.0%	48.9%	14.5%	15.3%	1.1%	1.6%	0.6%	0.9%

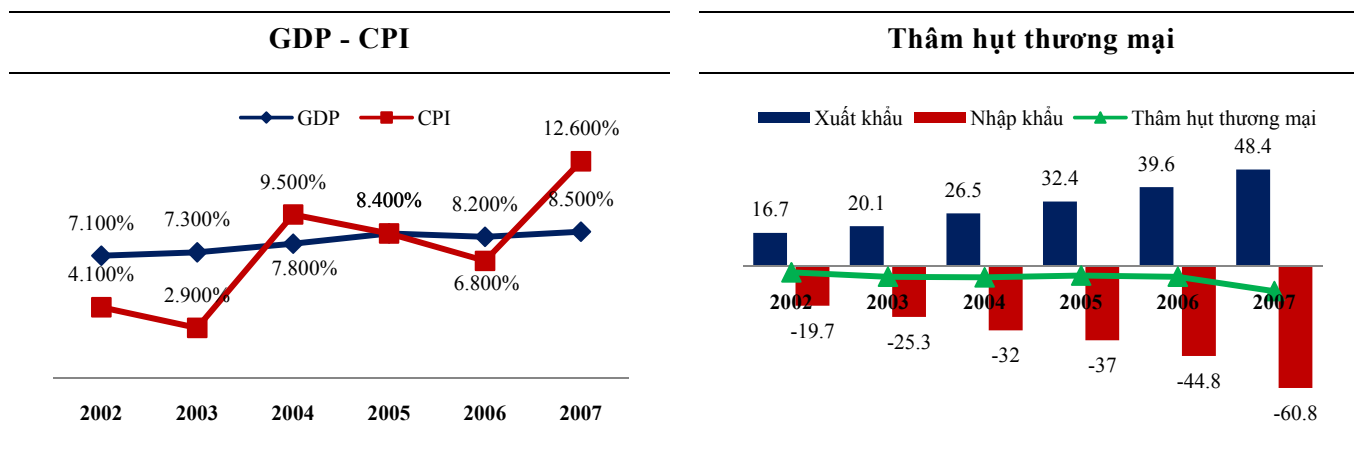
Nguồn: BCTC các ngân hàng

Chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần được đánh giá khá tốt theo chuẩn mực kế toán chung, với tỷ lệ nợ xấu năm 2007 là khoảng 1,5%, thấp hơn so với các ngân hàng Quốc doanh (tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng quốc doanh khoảng 4%). Hệ số an toàn vốn tối thiểu của các ngân hàng thương mại cổ phần cũng đạt yêu cầu tối thiểu khi đa phần các ngân hàng có tỷ lệ CAR > 8%.

IV. PHÂN TÍCH RỦI RO

Trong năm 2007 và những tháng đầu năm 2008, nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn do lạm phát tăng cao, thâm hụt thương mại ở mức kỷ lục khiến cho tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng chậm lại. Trong bối cảnh đó, vấn đề rủi ro đối với hệ thống Ngân hàng là vấn đề được nhiều tổ chức, cá nhân quan tâm.

Biểu đồ 10: GDP - CPI và Thâm hụt thương mại (ĐVT: Tỷ USD)

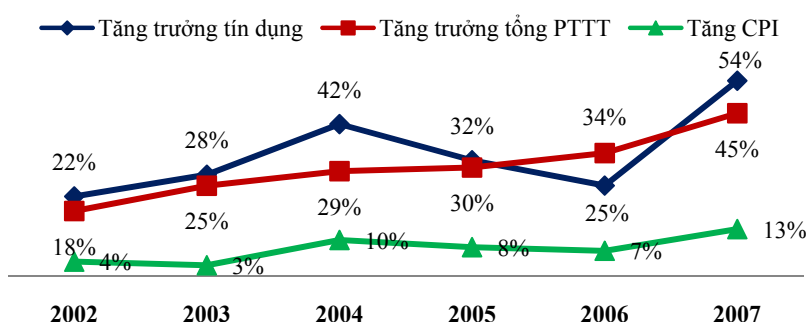


Nguồn: BMI, BVSC

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tỷ lệ lạm phát tăng cao trong năm 2007 là do mức tăng cung tiền trong nền kinh tế. Trong giai đoạn 2002 - 2007, cùng với tăng trưởng hoạt động tín dụng, tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế (M2) cũng tăng trung bình 29%/năm, đặc biệt trong năm 2007 mức tăng này là 45%.

Biểu đồ 11: Tăng trưởng Tín dụng - M2 - CPI giai đoạn 2002 - 2007

Tổng PTTT tăng nhanh là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến lạm phát cao trong thời gian qua.



Nguồn: ADB, BVSC

Trước bối cảnh lạm phát tăng cao, Ngân hàng nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp thắt chặt tiền tệ nhằm khống chế mức tăng cung tiền như: tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lên 11%, tăng lãi suất cơ bản, phát hành tín phiếu bắt buộc,... Những biện pháp này có ảnh hưởng trực tiếp đến tính thanh khoản, mức độ rủi ro cũng như khả năng sinh lời của hệ thống ngân hàng.

1. Rủi ro thanh khoản

Một số ngân hàng có khả năng đối mặt với rủi ro thanh khoản do tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi ở mức trên 100%.

Trong bối cảnh Ngân hàng nhà nước thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, đã có dấu hiệu của rủi ro thanh khoản trên hệ thống ngân hàng. Hiện tượng lãi suất huy động tiền gửi và lãi suất trên thị trường liên ngân hàng liên tục tăng nhanh cho thấy rõ điều này. Sự thiếu hụt thanh khoản xuất phát từ một số ngân hàng cho vay vượt quá khả năng huy động tiền gửi cho thấy những ngân hàng này đang phụ thuộc khá nhiều vào lượng vốn vay trên thị trường liên ngân hàng.

Bảng 10: Tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi của một số ngân hàng

	2006	2007	Q1/2008
AGRIBANK	119.2%	109.4%	115.7%
VCB	56.6%	66.0%	N/A
BIDV	92.6%	97.5%	N/A
INCOMBANK	80.4%	95.8%	N/A
MHB	202.0%	140.1%	151.5%
Trung bình nhóm NHTMQD	110.2%	101.8%	N/A
ACB	50.6%	57.5%	64.2%
SACOMBANK	82.2%	80.0%	79.0%
TECHCOM	92.1%	84.2%	81.9%
EAB	86.0%	123.9%	121.4%
MB	56.6%	57.5%	61.3%
VIB	93.1%	94.7%	104.5%
EXIMBANK	77.7%	80.6%	N/A
HABUBANK	133.4%	111.2%	129.5%
VP	88.9%	104.1%	93.2%
ABB	72.9%	101.2%	101.0%
SEABANK	145.4%	102.8%	N/A
Trung bình nhóm NHTMCP	89.0%	90.7%	N/A

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC các ngân hàng

Tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi ở Việt Nam hiện đang ở mức 107%, cao hơn khá nhiều so với mức trung bình trong khu vực Châu Á là 83%.

Mặc dù lãi suất huy động tăng cao nhưng tốc độ huy động vốn của các ngân hàng vẫn đang chậm lại. Đây là nguyên nhân dẫn đến căng thẳng nguồn vốn và thanh khoản cục bộ ở một số ngân hàng. Theo số liệu của NHNN, tính đến hết tháng 5/2008, huy động tiền gửi trên toàn hệ thống ngân hàng chỉ tăng 4,1% trong khi dư nợ tín dụng tăng 19,13% so với cuối năm 2007. Với tốc độ tăng tiền gửi ở mức rất thấp đã đẩy tỷ lệ cho vay/huy động của toàn hệ thống lên mức 107% đe dọa đến tính thanh khoản của toàn hệ thống, đặc biệt là các ngân hàng đang có tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi trên 100% và phải phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay trên thị trường liên ngân hàng. Nguy cơ rủi ro thanh khoản sẽ khiến các Ngân hàng phải tập trung hơn vào việc huy động vốn đồng thời hạn chế cho vay ra để đưa tỷ lệ cho vay/huy động tiền gửi trở về mức an toàn hơn.

2. Rủi ro tín dụng

Tỷ lệ cho vay/ tổng tài sản ở mức bình quân trên 50% cho thấy các ngân hàng thương mại có mức độ phụ thuộc cao vào hoạt động tín dụng.

Hiện nay hoạt động cho vay vẫn là mảng hoạt động chính tại các NHTM Việt Nam với mức bình quân chiếm hơn 50% tổng tài sản.

Bảng 11: Tỷ lệ cho vay/Tổng tài sản của một số ngân hàng

	2006	2007	Q1/2008
AGRIBANK	76.5%	77.0%	78.3%
VCB	40.6%	48.9%	N/A
BIDV	61.2%	64.5%	N/A
INCOMBANK	59.2%	N/A	N/A
MHB	54.0%	50.6%	48.1%
Trung bình nhóm NHTMQD	58.3%	60.3%	63.2%
ACB	38.1%	37.3%	40.5%
SACOMBANK	58.1%	54.8%	55.1%
TECHCOM	50.9%	52.1%	55.2%
EAB	66.2%	64.9%	72.9%
MB	43.7%	37.4%	45.5%
VIB	55.3%	42.6%	54.6%
EXIMBANK	55.7%	54.7%	N/A
HABUBANK	51.2%	40.1%	56.2%
VP	49.5%	73.3%	72.0%
ABB	36.3%	39.9%	44.2%
SEABANK	33.0%	42.1%	N/A
Trung bình nhóm NHTMCP	48.9%	49.0%	55.1%

Nguồn: Tổng hợp từ BCTC các ngân hàng

Hoạt động tín dụng có nguy cơ rủi ro cao khi thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh.

Rủi ro đối với hoạt động cho vay đầu tư, kinh doanh bất động sản: hoạt động cho vay của các ngân hàng vẫn chủ yếu dựa vào tài sản đảm bảo là bất động sản. Thông tin từ Ngân hàng Nhà nước cho biết, ở thời điểm đầu năm 2008, giá trị tài sản đảm bảo là bất động sản chiếm khoảng 50% tổng tài sản của hệ thống ngân hàng; dư nợ cho vay bất động sản chiếm khoảng 135.000 tỷ chiếm khoảng 10,8% tổng dư nợ toàn hệ thống. Đây là một trong những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro lớn đối với hệ thống Ngân hàng, tuy nhiên chưa có cơ sở để đánh giá chính xác mức độ rủi ro của hoạt động này.

Rủi ro đối với hoạt động cho vay cầm cố chứng khoán: dư nợ cho vay cầm cố chứng khoán tăng nhanh trong năm 2006 – 2007 cùng với sự bùng nổ của TTCK, thậm chí tại một số ngân hàng cổ phần tỷ lệ cho vay cầm cố chứng khoán đã tăng lên mức 40% -50% dư nợ cho vay. Trước tình trạng đó, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định 03 khống chế mức cho vay cầm cố chứng khoán không vượt quá 20% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo thông tin từ Ngân hàng Nhà nước, dư nợ cho vay kinh doanh chứng khoán đã giảm xuống mức 9.000 tỷ, chiếm dưới 1% tổng dư nợ cho vay của hệ thống ngân hàng. Đây cũng là một nguy cơ rủi ro nợ xấu tiềm ẩn đối với hệ thống Ngân hàng trong bối cảnh TTCK sụt giảm.

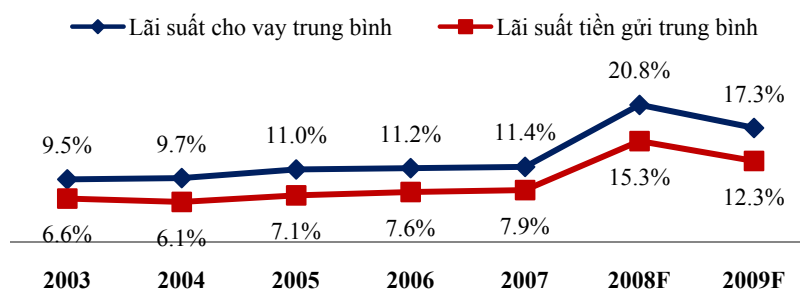
Tỷ lệ nợ xấu (impaired loans) tuy đã được cải thiện song vẫn ở mức cao so với mặt bằng chung trong khu vực. Tỷ lệ nợ xấu (impaired loans) của toàn hệ thống ngân hàng đã giảm từ 14% trong năm 2006 xuống 3% trong năm 2007. Tuy nhiên đây là mức được tính theo chuẩn kế toán Việt Nam (VAS), nếu tính theo chuẩn kế toán Quốc tế (IFRS) thì tỷ lệ này lần lượt là 30% năm 2006 và 6% năm 2007 cao hơn so với các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Trong năm 2008, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống Ngân hàng dự báo sẽ tăng lên do chịu ảnh hưởng của chính sách thắt chặt tiền tệ và sự sụt giảm của thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán.

3. Rủi ro lãi suất

Tại các Ngân hàng, thường có sự chênh lệch kỳ hạn tái định giá giữa tài sản nợ và tài sản có. Do đó, khi mức lãi suất trên thị trường thay đổi sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu từ các tài sản sinh lời cũng như chi phí từ huy động vốn, từ đó ảnh hưởng tới lợi nhuận của ngân hàng. Trong những tháng đầu năm 2008, Ngân hàng Nhà nước đã 2 lần thực hiện tăng lãi suất cơ bản từ 8,75% lên 12% và 14%. Các ngân hàng thương mại luôn trong tình trạng chạy đua về lãi suất nhằm hút tiền gửi tạo nên cuộc đua lãi suất và làm tăng nguy cơ rủi ro lãi suất trong hệ thống Ngân hàng. Theo dự báo của EIU, lãi suất huy động và cho vay bình quân trong năm 2008 ở mức rất cao lần lượt là 20,8% và 15,3%.

Biểu đồ 12: Diễn biến lãi suất trung bình giai đoạn 2003 - 2009

Mặt bằng lãi suất có xu hướng tăng và tăng mạnh trong năm 2008 gây khó khăn cho nền kinh tế nói chung và hệ thống Ngân hàng nói riêng.



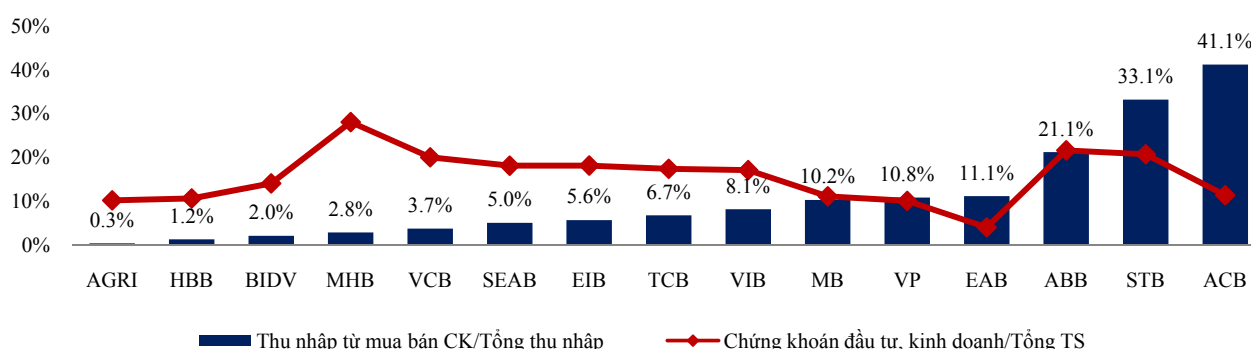
Nguồn: Economist Intelligence Unit

Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay dài hạn của các Ngân hàng thương mại chiếm khoảng 40% nguồn vốn ngắn hạn. Do đó, mặt bằng lãi suất tăng cao là một nguyên nhân chính buộc các NHTM phải điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận cho năm 2008 này. Hiện nay, một số ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh lợi nhuận kế hoạch như ACB điều chỉnh kế hoạch từ 2.800 tỷ xuống 2.500 tỷ; Eximbank điều chỉnh kế hoạch từ 1.500 tỷ đồng xuống 1.300 tỷ đồng; ABB điều chỉnh lợi nhuận kế hoạch từ 555 tỷ đồng xuống 500 tỷ đồng. So với kế hoạch dự kiến ban đầu, lợi nhuận điều chỉnh trong năm 2008 của một số ngân hàng đã giảm xuống khoảng 10% - 20%.

4. Rủi ro hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán

Hoạt động đầu tư chứng khoán là một trong những hoạt động nhằm mục đích đa dạng hoá danh mục tài sản, tạo tính thanh khoản và sinh lời cho Ngân hàng. Hoạt động này đặc biệt sôi động trong giai đoạn 2006 - 2007 cùng với sự bùng nổ của thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong năm 2007, tỷ trọng chứng khoán kinh doanh và đầu tư trong tổng tài sản của khối NHTMQD và NHTMCP lần lượt là 18% và 14,5%; tỷ trọng thu nhập từ hoạt động này trong tổng thu nhập tương ứng là 2,2% và 14%.

Biểu đồ 13: Cơ cấu hoạt động đầu tư và kinh doanh chứng khoán



Nguồn: Tổng hợp từ BCTC các Ngân hàng

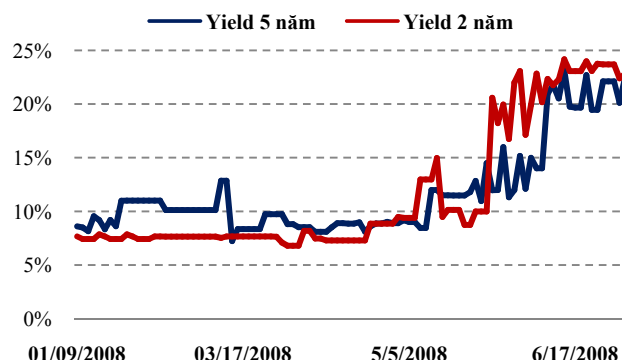
Chiếm đa phần trong danh mục chứng khoán đầu tư của các Ngân hàng thường là Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu của các Tập đoàn tài chính. Tuy nhiên, kể từ đầu năm 2008 đến nay, thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh (chỉ số VnIndex giảm hơn 50%). Đồng thời, lãi suất thị trường cũng tăng nhanh khiến lợi tức trái phiếu tăng mạnh (lãi suất trái phiếu tăng khoảng 10%). Đây là những yếu tố gây ảnh hưởng đến danh mục chứng khoán đầu tư và kinh doanh của các ngân hàng cũng như lợi nhuận từ hoạt động mua bán chứng khoán.

Biểu đồ 14: Diễn biến chỉ số VnIndex và lợi suất trái phiếu

Biểu đồ VnIndex



Biểu đồ lợi suất trái phiếu Chính phủ



Nguồn: BVSC tổng hợp

V. QUAN ĐIỂM ĐẦU TƯ

Trên cơ sở những phân tích, đánh giá tiềm năng tăng trưởng, mức độ rủi ro và hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng, chúng tôi cho rằng hiện nay là thời điểm có thể tham gia đầu tư vào các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ đầu tư tùy thuộc vào từng nhóm ngân hàng khác nhau. Xét về quy mô, tốc độ tăng trưởng và khả năng cạnh tranh của các Ngân hàng, chúng tôi chia các Ngân hàng thương mại trong nhóm so sánh thành 4 nhóm với mức độ khuyến nghị đầu tư như sau:

Bảng 12: Các nhóm Ngân hàng

Nhóm	Ngân hàng	Đặc điểm	Quan điểm đầu tư
1	Agribank, BIDV, VCB, ICB	<ul style="list-style-type: none"> - Có quy mô vốn, tổng tài sản và mạng lưới hoạt động lớn nhất trong hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam. - Tốc độ tăng trưởng ổn định. - Nắm giữ thị phần chi phối trên các mảng nghiệp vụ chính. 	Đầu tư VCB ở mức giá hiện tại.
2	ACB, STB, TCB	<ul style="list-style-type: none"> - Có quy mô vốn, tổng tài sản, mạng lưới hoạt động lớn nhất trong khối Ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam - Tốc độ tăng tổng tài sản, doanh thu, lợi nhuận ở mức cao và ổn định. - Các chỉ tiêu sinh lời cao, và rủi ro thấp. - Có sự hỗ trợ của các đối tác chiến lược là các tập đoàn tài chính lớn trên thế giới. 	Đầu tư với mức giá thị trường hiện tại
3	EAB, MB, EIB, VIB	<ul style="list-style-type: none"> - Có quy mô vốn, tổng tài sản ở mức trung bình trong nhóm Ngân hàng thương mại cổ phần so sánh. - Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản, doanh thu, lợi nhuận nhanh. - Khả năng sinh lời và mức độ rủi ro ở mức trung bình trong khối Ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. - Có kế hoạch bán cổ phần cho đối tác chiến lược nước ngoài hoặc đã có đối tác chiến lược nước ngoài. 	Đầu tư với mức giá thị trường hiện tại
4	VPBank, HBB, ABB, Seabank	<ul style="list-style-type: none"> - Có quy tổng tài sản ở mức thấp hơn trung bình nhóm Ngân hàng thương mại cổ phần so sánh. - Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản, doanh thu, lợi nhuận nhanh nhưng không ổn định. - Khả năng sinh lời ở mức thấp và mức độ rủi ro cao so với mức trung bình nhóm Ngân hàng thương mại cổ phần so sánh. - Có kế hoạch bán cổ phần cho đối tác chiến lược nước ngoài hoặc đã có đối tác chiến lược nước ngoài. 	Chưa đầu tư

Nguồn: BVSC

Bảng 13: So sánh các chỉ tiêu định giá với các ngân hàng trong khu vực

<i>Đơn vị: 1 USD</i>	Vốn hóa thị trường	ROAA (%)	ROAE (%)	P/E	P/B	P/S
China	60.201.899.016	1,03	19,57	18,12	3,10	4,18
Ind & Comm Bk Of China - H	259.999.686.366	1,01	16,23	19,15	3,03	4,38
China Construction Bank-H	209.815.057.026	1,15	18,39	18,02	3,19	4,33
Bank Of China Ltd - H	156.336.195.039	0,99	14,00	13,77	1,94	2,93
Bank Of Communications Co-H	61.108.839.999	1,06	18,16	18,66	3,07	4,19
China Merchants Bank	44.710.603.082	1,36	24,76	19,97	4,77	5,68
China Citic Bank - H	30.306.137.842	0,97	14,38	17,65	1,92	3,64
Industrial Bank Co Ltd	18.246.170.550	1,17	31,17	14,29	3,42	3,26
Shanghai Pudong Devel Bank-A	16.686.279.822	0,69	20,74	20,84	4,29	3,12
China Minsheng Banking-A	14.995.798.750	0,83	22,65	14,79	2,18	2,43
Bank Of Beijing Co Ltd	12.048.958.307	1,07	18,34	21,05	3,29	6,02
Shenzhen Development Bank-A	6.257.651.497	0,86	27,04	14,72	3,50	2,23
Huaxia Bank Co Ltd-A	5.380.614.036	0,40	16,71	17,56	2,95	1,56
Bank Of Ningbo Co Ltd -A	3.965.131.425	1,44	16,96	25,28	3,60	8,11
Bank Of Nanjing Co Ltd	2.969.462.484	1,36	14,47	17,87	2,18	6,66
India	4.486.754.832	1,09	17,00	12,73	1,69	1,42
State Bank Of India	15.444.835.835	0,97	17,27	6,25	1,01	0,58
Icici Bank Ltd	15.184.378.239	0,77	9,84	18,66	1,38	0,98
Hdfc Bank Limited	8.212.079.398	1,42	17,72	21,63	2,86	2,57
Axis Bank Limited	5.122.815.873	1,16	17,44	19,47	2,35	2,18
Punjab National Bank	2.678.099.845	1,04	15,56	7,12	1,06	0,95
Bank Of India	2.624.298.500	1,22	23,47	5,44	0,99	0,68
Centurion Bank Of Punjab Ltd	1.936.541.438	0,81	10,43	50,47	4,67	3,83
Bank Of Baroda	1.698.334.426	0,94	15,30	4,75	0,60	0,48
Canara Bank	1.656.047.400	1,03	16,64	4,00	0,62	0,40
Union Bank Of India	1.212.486.817	1,22	22,13	3,79	0,66	0,46
Indian Overseas Bank	958.799.513	1,30	27,07	3,47	0,79	0,44
Corporation Bank	853.500.979	1,11	14,23	4,93	0,98	0,97
Yes Bank Ltd	745.594.547	1,24	13,88	15,54	3,94	4,00
Indonesia	3.282.267.635	1,79	16,00	19,57	2,54	2,38
Bank Rakyat Indonesia	7.428.333.499	2,70	26,64	13,33	3,28	2,59
Bank Central Asia Pt	6.894.078.810	2,27	23,32	13,80	2,95	3,23
Bank Mandiri	6.185.762.521	1,48	15,64	12,05	1,85	0,04
Bank Danamon Pt	2.698.219.216	2,47	20,88	11,24	2,22	1,66
Bank Internasional Indone Pt	2.496.939.282	0,75	7,64	46,18	4,47	3,46
Bank Negara Indonesia Pt	2.056.679.877	0,51	5,61	28,62	1,27	0,96
Bank Pan Indonesia Tbk Pt	1.778.133.103	1,81	12,08	18,94	2,16	3,22
Bank Niaga Tbk Pt	1.248.199.250	1,52	15,42	14,44	2,12	1,91
Lippo Bank Tbk Pt	1.169.337.208	2,04	20,41	15,62	2,85	2,67
Bank Uob Buana Tbk Pt	866.993.585	2,39	12,31	21,43	2,20	4,05

<i>Đơn vị: 1 USD</i>	Vốn hóa thị trường	ROAA (%)	ROAE (%)	P/E	P/B	P/S
Malaysia	6.045.667.441	1,16	17,54	11,06	2,06	2,29
Public Bank Bhd-Foreign Mkt	11.009.255.456	1,32	23,12	14,47	3,81	3,51
Public Bank Bhd	10.901.322.358	1,32	23,12	14,33	3,78	3,47
Malayan Banking Bhd	10.516.107.636	1,32	17,63	10,40	1,70	2,21
Bumiputra-Commerce Hldgs Bhd	7.725.997.783	1,64	20,32	9,26	1,56	1,97
Hong Leong Bank Berhad	2.776.518.822	0,94	13,80	10,69	1,70	2,22
Rhb Capital Bhd	2.698.173.737	0,68	11,91	10,82	1,19	1,39
Hong Leong Financial Group	1.460.611.472	0,68	13,64	8,12	1,13	1,21
Alliance Financial Group Bhd	1.277.352.262	1,41	16,77	10,41	1,58	2,34
Philippines	1.851.387.397	1,64	13,62	13,11	1,52	2,44
Bank Of Philippine Islands	2.567.936.530	1,64	14,89	13,61	1,67	2,47
Banco De Oro Unibank Inc	2.033.145.896	1,05	11,68	13,99	1,41	1,71
China Banking Corporation	953.079.767	2,22	14,28	11,73	1,48	3,13
Singapore	20.169.922.827	1,19	13,28	12,43	1,58	3,30
Dbs Group Holdings Ltd	21.005.341.177	1,06	11,67	11,78	1,38	2,78
United Overseas Bank Ltd	20.852.837.435	1,25	13,00	13,54	1,75	3,37
Oversea-Chinese Banking Corp	18.651.589.867	1,27	15,18	11,98	1,62	3,76
Thailand	5.255.713.546	1,37	15,06	7,49	1,35	1,89
Bangkok Bank Public Co Ltd	6.566.672.450	1,25	12,23	10,86	1,21	2,03
Kasikornbank Pcl	4.904.083.094	1,55	15,94	3,39	1,46	2,04
Siam Commercial Bank Pub Co	4.296.385.095	1,31	17,02	8,22	1,39	1,59
Vietnam	470.648.299	1,89	20,96	9,49	1,64	4,24
Vietcombank	1.020.089.733	1,20	17,90	7,72	2,08	2,73
Asia Commercial Bank	779.454.145	2,71	44,49	6,04	2,67	4,26
Sacombank	606.656.455	3,13	27,36	7,03	1,64	4,10
Techcombank	382.016.364	1,79	19,13	12,35	2,00	5,18
Exim Bank	407.272.727	1,78	11,25	14,50	1,14	6,76
East Asia Bank	242.424.242	1,68	13,96	12,04	1,38	4,70
Military Bank	169.696.970	1,74	15,27	7,80	0,96	3,54
Vietnam International Bank	157.575.758	1,11	18,31	8,42	1,24	2,62
Trung bình khu vực	12.720.532.624	1,40	16,63	13,00	1,93	2,77

Nguồn: Bloomberg, BVSC (Dữ liệu các Ngân hàng trong khu vực được lấy vào ngày 03/07/2008)

Ngân hàng	Giá	Ngân hàng	Giá
Ngân hàng TMCP Ngoại thương (Vietcombank)	38.000	Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)	24.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	48.900	Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	25.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (Sacombank)	22.500	Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	14.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	25.000	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	13.000

Nguồn: Giá tham khảo trên báo Đầu tư chứng khoán ngày 01/07/2008

Ngân hàng TMCP An Bình (ABB)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	18.637	120.647	421.545
Thu nhập lãi thuần	18.633	75.602	324.363
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	(357)	5.114	5.587
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	193	245	2.515
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	-	-	(12.936)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKĐT	168	212	102.043
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	-	39.474	(27)
Tổng CP hoạt động	8.157	26.414	146.269
Chi phí tiền lương	3.710	10.114	49.909
Chi phí khấu hao	267	663	7.667
Chi phí hoạt động khác	4.180	15.637	88.693
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	10.480	94.233	275.276
Chi phí DP RRTD	-	13.473	44.510
Tổng lợi nhuận trước thuế	10.480	80.760	230.766
Thuế TNDN	3.201	22.613	69.017
Lợi nhuận sau thuế	7.279	58.147	161.749
Một số chỉ tiêu tài chính			
EPS	N/A	971	1.219
ROAA	N/A	3,07%	1,59%
ROAE	N/A	8,44%	8,82%
NIM	N/A	4,09%	3,33%
Chi phí HD/Thu nhập HD	43,77%	21,89%	34,70%
NPL	N/A	3,88%	2,05%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng tài sản có	679.708	3.113.898	17.174.117
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.819	33.195	149.751
Tiền gửi tại NHNN	37.546	31.323	365.006
Gửi, cho vay TCTD khác	146.941	1.536.087	5.643.866
Chứng khoán kinh doanh	-	-	35.519
Cho vay khách hàng	405.440	1.116.500	6.800.285
Chứng khoán đầu tư	76.023	343.436	3.659.331
Tài sản cố định hữu hình	1.828	6.664	61.984
Tài sản cố định vô hình	-	-	17.889
Tài sản Có khác	6.111	46.693	440.486
Tổng nợ phải trả	491.632	1.923.624	14.694.917
Nợ Chính phủ và NHNN	35.000	22.966	217.172
Tiền gửi và vay TCTD khác	241.224	297.686	7.268.987
Tiền gửi của khách hàng	209.317	1.551.159	6.776.279
Các công cụ tài chính khác	-	-	366
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	-	16.191	11.164
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	204.949
Các khoản nợ khác	6.091	35.622	216.000
Tổng vốn chủ sở hữu	188.076	1.190.274	2.479.200
Vốn của TCTD	178.860	1.131.951	2.300.001
Quỹ của TCTD	618	16.527	39.187
Lợi nhuận chưa phân phối	8.598	41.796	140.012
Tổng nợ phải trả và VCSH	679.708	3.113.898	17.174.117

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	76.870	195.846	552.333
Thu nhập lãi thuần	81.026	176.147	469.015
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	1.980	8.236	6.692
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	(6.287)	(12.986)	1.421
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	-	24.442	27.524
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	479	7	22
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(328)	-	47.659
Tổng CP hoạt động	26.231	52.126	103.921
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	50.639	143.720	448.412
Chi phí DP RRTD	-	6.843	39.658
Tổng lợi nhuận trước thuế	50.639	136.877	408.754
Thuế TNDN	4	38.326	109.906
Lợi nhuận sau thuế	50.635	98.551	298.848
Lợi ích của cổ đông thiểu số	10.532	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	40.103	98.551	298.848
Một số chỉ tiêu tài chính			
EPS	N/A	2.638	2.098
ROAA	1,20%	1,21%	1,64%
ROAE	22,34%	14,63%	13,52%
NIM	2,19%	2,48%	2,84%
Chi phí HĐ/Thu nhập HĐ	34,12%	26,62%	18,81%
NPL	N/A	0,16%	N/A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng tài sản có	6.124.937	10.200.417	26.241.087
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	54.504	72.765	119.369
Tiền gửi tại NHNN	73.895	214.772	511.669
Gửi, cho vay TCTD khác	2.658.972	3.317.688	8.584.977
Chứng khoán kinh doanh	-	263.488	759.110
Cho vay khách hàng	1.347.680	3.353.999	10.994.813
Chứng khoán đầu tư	1.218.342	2.040.000	3.968.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	22.000	27.500	44.900
Tài sản cố định hữu hình	14.064	24.700	29.260
Tài sản cố định vô hình	-	7.937	35.796
Tài sản Có khác	735.480	877.568	1.193.193
Tổng nợ phải trả	5.833.161	9.144.882	22.874.629
Tiền gửi và vay TCTD khác	2.805.478	4.834.294	9.504.696
Tiền gửi của khách hàng	2.312.406	3.511.683	10.744.178
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	-	-	30
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.000.000
Các khoản nợ khác	715.277	798.905	625.725
Tổng vốn chủ sở hữu	291.776	1.055.535	3.366.458
Vốn của TCTD	250.054	950.054	3.046.300
Quỹ của TCTD	1.571	6.930	21.310
Lợi nhuận chưa phân phối	40.151	98.551	298.848
Nợ phải trả và VCSH	6.124.937	10.200.417	26.241.087

Ngân hàng TMCP các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (VPBank)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	164.337	305.076	659.800
Thu nhập lãi thuần	145.353	231.240	466.001
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	6.217	8.746	30.288
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	(9.718)	(2.583)	6.538
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	-	-	71.146
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	22.485	65.822	82.315
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	1.851	3.512
Tổng CP hoạt động	81.043	136.831	320.296
Chi phí tiền lương	32.726	56.659	128.566
Chi phí khấu hao	2.943	8.296	25.742
Chi phí hoạt động khác	45.374	71.876	165.988
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	83.294	168.245	339.504
Chi phí DP RRTD	7.085	11.437	25.981
Tổng lợi nhuận trước thuế	76.209	156.808	313.523
Thuế TNDN	20.626	43.388	86.802
Lợi nhuận sau thuế	55.583	113.420	226.721
EPS	2.446	2.447	1.763
ROAA	1,09%	1,40%	1,61%
ROAE	21,07%	19,49%	15,03%
NIM	2,99%	3,02%	3,53%
Chi phí HĐ/Thu nhập HĐ	49,32%	44,85%	48,54%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng tài sản có	6.090.163	10.111.216	18.137.433
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	83.253	100.330	284.091
Tiền gửi tại NHNN	105.234	1.306.886	1.211.821
Gửi, cho vay TCTD khác	583.582	1.136.655	693.862
Chứng khoán kinh doanh	-	-	132.427
Cho vay khách hàng	3.295.408	4.993.976	13.287.472
Chứng khoán đầu tư	1.778.125	2.091.813	1.678.327
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13.082	32.489	50.971
Tài sản cố định	32.794	129.345	270.417
Tài sản Có khác	198.685	319.722	528.045
Tổng nợ phải trả	5.761.898	9.275.597	15.956.599
Nợ Chính phủ và NHNN	30.000	-	-
Tiền gửi và vay TCTD khác	2.398.230	3.386.736	2.439.615
Tiền gửi của khách hàng	3.209.771	5.630.373	12.764.366
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	-	38.826	244.021
Các khoản nợ khác	123.897	219.662	508.597
Tổng vốn chủ sở hữu	328.265	835.619	2.180.834
Vốn của TCTD	309.611	756.160	2.018.660
Quỹ của TCTD	3.882	25.428	57.037
Lợi nhuận chưa phân phối	14.772	54.031	105.137
Tổng nợ phải trả và VCSH	6.090.163	10.111.216	18.137.433

Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Habubank)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	177.153	387.903	737.941
Thu nhập lãi thuần	97.406	221.827	622.955
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	15.627	33.503	86.038
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	3.556	1.367	2.718
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	-	7.485	9.074
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKĐT	58.487	114.628	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	550	8.037	4.356
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	1.527	1.056	12.800
Tổng CP hoạt động	59.273	108.831	192.263
Chi phí tiền lương	22.401	46.213	88.890
Chi phí khấu hao	6.190	9.719	19.310
Chi phí hoạt động khác	30.682	52.899	84.063
LN thuần từ HĐKD	117.880	279.072	545.678
Chi phí DP RRTD	14.783	31.025	84.923
Tổng LN trước thuế	103.097	248.047	460.755
Thuế TNDN	27.907	62.854	95.123
Lợi nhuận sau thuế	75.190	185.193	365.632
Một số chỉ tiêu tài chính			
EPS	2.097	2.379	2.229
ROAA	1,63%	2,15%	2,08%
ROAE	23,31%	17,24%	14,82%
NIM	2,18%	2,68%	3,68%
Chi phí HĐ/Thu nhập HĐ	33,46%	28,06%	26,05%
NPL	N/A	2,62%	2,49%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng tài sản có	5.524.791	11.685.318	23.518.684
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	48.740	82.547	154.802
Tiền gửi tại NHNN	56.782	131.298	37.763
Gửi, cho vay TCTD khác	1.109.794	3.603.660	10.894.263
Chứng khoán kinh doanh	-	5.343	68.324
Cho vay khách hàng	3.293.681	5.915.744	9.285.862
Chứng khoán đầu tư	890.324	1.559.234	2.411.833
Góp vốn, đầu tư dài hạn		129.515	267.975
Tài sản cố định hữu hình	28.734	40.356	93.054
Tài sản cố định vô hình	3.043	7.518	5.186
Bất động sản đầu tư	10.557	8.004	
Tài sản Có khác	83.136	202.099	299.622
Tổng nợ phải trả	5.133.327	9.928.937	20.339.339
Nợ Chính phủ và NHNN	343.826	193.271	307.434
Tiền gửi và vay TCTD khác	1.462.284	4.857.999	10.805.535
Tiền gửi của khách hàng	3.096.275	4.484.804	8.467.382
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	46.618	67.736	97.964
Phát hành giấy tờ có giá	-	131.292	292.021
Các khoản nợ khác	184.324	193.835	369.003
Tổng vốn chủ sở hữu	391.464	1.756.381	3.179.345
Vốn của TCTD	300.000	1.569.386	2.820.386
Quỹ của TCTD	20.949	30.224	64.267
Lợi nhuận chưa phân phối	70.515	156.771	294.692
Tổng nợ phải trả và VCSH	5.524.791	11.685.318	23.518.684

Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007	Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	296.227	431.450	850.321	Tổng tài sản có	8.515.913	12.040.339	27.424.673
Thu nhập lãi thuần	207.885	271.606	511.380	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	531.010	1.121.209	1.956.523
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	76.264	90.293	188.418	Tiền gửi tại NHNN	408.186	486.526	1.930.541
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	6.988	28.977	16.285	Gửi, cho vay TCTD khác	752.965	1.231.689	3.056.832
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	-	17.677	94.236	Chứng khoán kinh doanh	-	-	1.110
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKĐT	-	-	-	Cho vay khách hàng	5.947.768	7.956.946	17.744.809
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	942	16.232	27.144	Chứng khoán đầu tư	-	462.116	1.078.018
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	4.148	6.665	12.858	Góp vốn, đầu tư dài hạn	178.993	53.510	138.220
Tổng CP hoạt động	140.780	196.040	346.133	Tài sản cố định hữu hình	151.354	236.270	342.560
Chi phí tiền lương	50.011	68.549	139.179	Tài sản cố định vô hình	-	306	18.904
Chi phí khấu hao	15.758	28.072	49.033	Tài sản Có khác	545.637	491.767	1.157.156
Chi phí hoạt động khác	75.011	99.419	157.921	Tổng nợ phải trả	7.804.155	10.509.128	24.195.455
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	155.447	235.410	504.188	Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4
Chi phí DP RRTD	17.001	24.618	50.122	Tiền gửi và vay TCTD khác	622.900	621.086	6.070.570
Tổng lợi nhuận trước thuế	138.446	210.792	454.066	Tiền gửi của khách hàng	6.513.795	9.271.350	14.372.879
Thuế TNDN	37.604	50.840	121.801	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	183.812	204.989	200.736
Lợi nhuận sau thuế	100.842	159.952	332.265	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.055.508
Một số chỉ tiêu tài chính				Các khoản nợ khác	483.648	411.703	2.495.758
ROAA	1,35%	1,56%	1,68%	Tổng vốn chủ sở hữu	711.758	1.531.211	3.229.218
ROAE	16,20%	14,26%	13,96%	Vốn của TCTD	500.476	880.480	2.828.479
NIM	3,28%	3,15%	3,01%	Quỹ của TCTD	70.653	447.651	79.860
Chi phí HĐ/Thu nhập HĐ	47,52%	45,44%	40,71%	Lợi nhuận chưa phân phối	140.629	203.080	320.879
NPL	N/A	0,77%	0,45%	Tổng nợ phải trả và VCSH	8.515.913	12.040.339	27.424.673

Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007	Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	299.992	512.257	791.449	Tổng tài sản có	8.214.933	13.529.356	27.776.962
Thu nhập lãi thuần	239.917	390.407	599.623	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	89.390	156.984	351.050
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	22.107	39.045	73.184	Tiền gửi tại NHNN	118.460	307.699	191.318
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	3.154	6.635	21.172	Gửi, cho vay TCTD khác	2.951.282	5.716.246	12.223.312
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	-	17.601	51.746	Chứng khoán kinh doanh	477.933	251.791	-
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKĐT	4.659	32.359	29.256	Cho vay khách hàng	4.218.138	5.742.942	10.242.553
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	30.155	26.210	16.468	Chứng khoán đầu tư	-	667.928	3.061.490
Tổng CP hoạt động	74.908	133.905	255.752	Góp vốn, đầu tư dài hạn	123.302	334.025	1.137.949
Chi phí tiền lương	27.061	49.969	96.113	Tài sản cố định	107.508	163.697	182.574
Chi phí khấu hao	10.528	17.282	36.718	Tài sản Có khác	128.920	188.044	386.716
Chi phí hoạt động khác	37.319	66.654	122.921	Tổng nợ phải trả	7.578.335	12.163.702	24.439.479
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	225.084	378.352	535.697	Nợ Chính phủ và NHNN	226.701	30.000	68.547
Chi phí DP RRTD	76.469	125.463	84.561	Tiền gửi và vay TCTD khác	1.049.186	1.171.230	4.587.035
Tổng lợi nhuận trước thuế	148.615	252.889	451.136	Tiền gửi của khách hàng	6.069.812	10.440.190	18.062.619
Thuế TNDN	39.570	41.468	91.989	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	82.013	88.042	75.836
Lợi nhuận sau thuế	109.045	211.421	359.147	Phát hành giấy tờ có giá	-	220.000	1.220.000
EPS		3.463	2.293	Các khoản nợ khác	150.623	214.240	425.442
ROAA	1,48%	1,94%	1,74%	Tổng vốn chủ sở hữu	636.598	1.365.654	3.337.483
ROAE	19,50%	21,12%	15,27%	Vốn của TCTD	473.975	1.102.796	2.815.946
NIM	3,58%	3,96%	3,14%	Quỹ của TCTD	57.273	75.590	111.439
Chi phí HĐ/Thu nhập HĐ	24,97%	26,14%	32,31%	Lợi nhuận chưa phân phối	105.350	187.268	410.098
NPL	N/A	2,82%	1,13%	Tổng nợ phải trả và VCSH	8.214.933	13.529.356	27.776.962

Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIBank)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007	Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	207.987	519.894	993.410	Tổng tài sản có	8.967.681	16.526.623	39.305.035
Thu nhập lãi thuần	190.315	389.073	709.182	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	98.124	309.483	383.038
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	19.313	41.876	68.171	Tiền gửi tại NHNN	263.134	561.462	1.211.629
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	-	(3.490)	13.714	Gửi, cho vay TCTD khác	2.209.059	3.249.317	12.846.626
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	-	-	-	Chứng khoán kinh doanh	-	-	4.787
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKĐT	-	44.141	80.642	Cho vay khách hàng	5.255.206	9.058.234	16.611.779
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	(1.641)	42.021	104.329	Chứng khoán đầu tư	627.684	2.587.467	6.676.432
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	-	6.273	17.372	Góp vốn, đầu tư dài hạn	87.045	30.056	210.806
Tổng CP hoạt động	102.517	212.251	387.957	Tài sản cố định hữu hình	32.156	74.260	129.591
Chi phí tiền lương	39.550	84.018	174.368	Tài sản cố định vô hình	1.828	57.568	83.145
Chi phí khấu hao	5.307	17.675	33.175	Tài sản Có khác	393.445	598.776	1.147.202
Chi phí hoạt động khác	57.660	110.558	180.414	Tổng nợ phải trả	8.374.894	15.336.692	37.122.502
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	105.470	307.643	605.453	Nợ Chính phủ và NHNN	-	66.657	-
Chi phí DP RRTD	10.206	107.637	179.754	Tiền gửi vay TCTD khác	2.916.487	5.045.454	12.018.720
Tổng lợi nhuận trước thuế	95.264	200.006	425.699	Tiền gửi của khách hàng	5.268.617	9.813.515	17.686.761
Thuế TNDN	25.983	53.916	116.877	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	63.615	50.903	95.638
Lợi nhuận sau thuế	69.281	146.090	308.822	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.538.739
Một số chỉ tiêu tài chính				Các khoản nợ khác	189.790	360.163	5.782.644
EPS	N/A	2.447	2.510	Tổng vốn chủ sở hữu	592.787	1.189.931	2.182.533
ROAA	1,06%	1,15%	1,11%	Vốn của TCTD	510.000	1.020.547	2.065.142
ROAE	15,91%	16,39%	18,31%	Quỹ của TCTD	12.141	18.066	32.140
NIM	3,08%	3,27%	2,69%	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.571
Chi phí HĐ/Thu nhập HĐ	49,29%	40,83%	39,05%	Lợi nhuận chưa phân phối	70.646	151.318	83.680
NPL	N/A	N/A	N/A	Nợ phải trả và VCSH	8.967.681	16.526.623	39.305.035

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương (Techcombank)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	443.297	611.359	1.216.008
Thu nhập lãi thuần	351.266	457.447	925.274
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	66.846	101.476	176.936
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	1.872	7.491	24.583
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	-	5.065	81.761
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	22.764	39.156	4.462
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	549	724	2.992
Tổng CP hoạt động	154.835	224.180	427.216
Chi phí tiền lương	65.734	97.835	182.240
Chi phí khấu hao	7.695	12.249	23.535
Chi phí hoạt động khác	81.406	114.096	221.441
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	288.462	387.179	788.792
Chi phí DP RRTD	2.395	30.657	79.052
Tổng lợi nhuận trước thuế	286.067	356.522	709.740
Thuế TNDN	79.911	99.616	199.356
Lợi nhuận sau thuế	206.156	256.906	510.384
EPS	-	2.892	2.452
ROAA	2,25%	1,84%	1,79%
ROAE	27,05%	18,54%	19,13%
NIM	4,00%	3,43%	3,40%
Chi phí HD/Thu nhập HD	34,93%	36,67%	35,13%
NPL	N/A	3,11%	1,39%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng tài sản có	10.666.106	17.326.353	39.542.496
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	162.311	203.940	496.173
Tiền gửi tại NHNN	326.114	409.281	1.298.682
Gửi, cho vay TCTD khác	2.632.576	4.458.308	9.303.685
Cho vay khách hàng	5.293.062	8.696.101	20.486.131
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	1.942.620	2.876.804	6.842.172
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11.838	30.783	36.930
Tài sản cố định	148.652	338.301	436.970
Tài sản Có khác	148.933	312.835	641.753
Tổng nợ phải trả	9.656.701	15.564.666	35.969.080
Nợ Chính phủ và NHNN	150.102	57.883	301.993
Tiền gửi và vay TCTD khác	2.903.954	5.070.852	8.458.903
Tiền gửi của khách hàng	6.195.072	9.566.043	24.476.576
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	110.877	277.307	161.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	192.242	1.750.715
Các khoản nợ khác	296.696	400.339	819.723
Tổng vốn chủ sở hữu	1.009.405	1.761.687	3.573.416
Vốn của TCTD	831.266	1.504.313	2.998.458
Quỹ của TCTD	50.343	86.253	146.322
Lợi nhuận chưa phân phối	127.796	171.121	428.636
Tổng nợ phải trả và VCSH	10.666.106	17.326.353	39.542.496

Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	357.720	590.000	1.016.602
Thu nhập lãi thuần	215.872	351.550	684.629
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	25.374	44.100	72.169
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	54.544	75.453	139.257
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	-	-	85
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKĐT	-	41.222	57.190
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	5.924	76.661	41.536
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	56.006	1.014	21.736
Tổng CP hoạt động	117.085	184.677	353.629
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	240.635	405.323	662.973
Chi phí DP RRTD	212.078	46.736	34.126
Tổng lợi nhuận trước thuế	28.557	358.587	628.847
Thuế TNDN	7.456	100.118	165.430
Lợi nhuận sau thuế	21.101	258.469	463.417
Một số chỉ tiêu tài chính			
EPS	N/A	1.604	2.379
ROAA	N/A	1,74%	1,78%
ROAE	N/A	18,58%	11,25%
NIM	4,27%	2,84%	3,06%
Chi phí HĐ/Thu nhập HĐ	32,73%	31,30%	34,79%
NPL	N/A	0,85%	0,88%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng tài sản có	11.369.233	18.327.479	33.710.424
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	645.391	2.898.007	1.850.102
Tiền gửi tại NHNN	105.646	374.378	825.202
Gửi, cho vay TCTD khác	1.981.350	2.535.139	4.746.967
Chứng khoán kinh doanh	-	-	7.580
Công cụ tài chính khác	-	14.477	-
Cho vay khách hàng	6.914.365	10.164.975	18.378.610
Chứng khoán đầu tư	1.103.084	1.587.239	6.076.844
Góp vốn, đầu tư dài hạn	39.866	92.493	690.538
Tài sản cố định hữu hình	91.385	145.425	183.624
Tài sản cố định vô hình	55.793	79.569	346.514
Tài sản Có khác	432.353	435.777	604.443
Tổng nợ phải trả	10.533.694	16.380.812	27.415.481
Nợ Chính phủ và NHNN	329.248	433.582	28.059
Tiền gửi và vay TCTD khác	1.571.646	2.128.517	1.214.024
Tiền gửi của khách hàng	8.352.111	13.141.175	22.906.123
Công cụ tài chính khác	-	-	3.393
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	56.072	40.170	25.255
Phát hành giấy tờ có giá	-	326.339	8.445
Các khoản nợ khác	224.617	311.029	3.230.182
Tổng vốn chủ sở hữu	835.539	1.946.667	6.294.943
Vốn của TCTD	715.396	1.688.273	5.789.858
Quỹ của TCTD	105.790	56.903	107.047
Lợi nhuận chưa phân phối	14.353	201.491	398.038
Tổng nợ phải trả và VCSH	11.369.233	18.327.479	33.710.424

Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (Sacombank)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	596.563	1.062.495	2.441.583
Thu nhập lãi thuần	435.009	680.366	1.151.872
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	71.026	119.665	193.398
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	25.417	4.178	100.815
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	19.532	7.471	599.873
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKĐT	-	135.954	208.599
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	23.798	10.590	3.536
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	21.781	104.271	183.490
Tổng CP hoạt động	260.307	408.265	741.225
Chi phí tiền lương	119.701	187.462	345.942
Chi phí khấu hao	21.164	34.617	47.551
Chi phí hoạt động khác	119.442	186.186	347.732
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	336.256	654.230	1.700.358
Chi phí DP RRTD	23.449	42.902	118.387
Tổng lợi nhuận trước thuế	312.807	611.328	1.581.971
Thuế TNDN	74.383	141.200	184.074
Lợi nhuận sau thuế	238.424	470.128	1.397.897
Một số chỉ tiêu tài chính			
EPS	N/A	2.226	3.983
ROAA	1,92%	2,40%	3,13%
ROAE	16,70%	19,76%	27,36%
NIM	4,24%	4,37%	3,19%
Chi phí HĐ/Thu nhập HĐ	43,63%	38,43%	30,36%
NPL	N/A	0,72%	0,23%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng tài sản có	14.454.338	24.776.182	64.572.875
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.370.108	2.827.452	3.335.063
Tiền gửi tại NHNN	408.685	993.590	3.878.785
Gửi, cho vay TCTD khác	1.447.211	2.019.529	4.656.456
Chứng khoán kinh doanh	96.602	263.631	4.142.069
Công cụ tài chính khác	-	1.060	4.911
Cho vay khách hàng	8.379.335	14.312.895	35.200.574
Chứng khoán đầu tư	1.514.919	2.065.024	9.173.801
Góp vốn, đầu tư dài hạn	316.988	780.577	1.495.608
Tài sản cố định hữu hình	329.776	416.535	590.400
Tài sản cố định thuê tài chính	-	17.812	22.831
Tài sản cố định vô hình	60.014	273.866	406.582
Tài sản Có khác	530.700	804.211	1.665.795
Tổng nợ phải trả	12.566.658	21.905.836	57.223.216
Nợ Chính phủ và NHNN	170.370	107.000	750.177
Tiền gửi và vay TCTD khác	502.400	815.473	4.508.977
Tiền gửi của khách hàng	10.467.158	17.511.580	44.231.944
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	163.630	374.668	1.003.293
Phát hành giấy tờ có giá	956.546	2.529.299	5.197.380
Các khoản nợ khác	306.554	567.816	1.531.445
Tổng vốn chủ sở hữu	1.887.680	2.870.346	7.349.659
Vốn của TCTD	1.250.948	2.248.726	5.662.485
Quỹ của TCTD	457.844	185.474	452.645
Lợi nhuận chưa phân phối	178.888	436.146	1.234.529
Tổng nợ phải trả và VCSH	14.454.338	24.776.182	64.572.875

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	692.693	1.190.240	3.020.822
Thu nhập lãi thuần	514.265	820.572	1.311.106
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	97.208	148.335	271.215
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	39.601	70.320	155.140
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	2.626	31.520	344.990
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKĐT	-	65.757	896.792
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	7.014	15.597	4.926
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	31.979	38.139	36.653
Tổng CP hoạt động	288.942	462.424	804.650
Chi phí tiền lương	108.538	197.211	392.062
Chi phí khấu hao	25.520	47.509	72.655
Chi phí hoạt động khác	154.884	217.704	339.933
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	403.751	727.816	2.216.172
Chi phí DP RRTD	12.201	40.597	89.357
Tổng lợi nhuận trước thuế	391.550	687.219	2.126.815
Thuế TNDN	92.349	181.643	366.807
Lợi nhuận sau thuế	299.201	505.576	1.760.008
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	148	215
Lợi nhuận thuần trong năm	299.201	505.428	1.759.793
EPS	3.811	4.527	8.095
ROAA	1,51%	1,47%	2,71%
ROAE	30,02%	34,43%	44,49%
NIM	2,85%	2,70%	2,29%
Chi phí HĐ/Thu nhập HĐ	41,71%	38,85%	26,64%
NPL	0,30%	0,20%	0,08%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng tài sản có	24.272.864	44.645.039	85.391.681
TM, vàng bạc, đá quý	1.532.492	2.284.848	4.926.850
Tiền gửi tại NHNN	988.784	1.562.926	5.144.737
Gửi, cho vay TCTD khác	6.535.305	16.401.829	29.164.968
Chứng khoán kinh doanh	39.218	640.195	501.293
Cho vay khách hàng	9.360.692	16.954.114	31.676.320
Chứng khoán đầu tư	4.823.767	4.228.621	9.132.829
Góp vốn, đầu tư dài hạn	136.716	443.458	762.469
Tài sản cố định hữu hình	257.880	574.440	514.109
Tài sản cố định vô hình	12.470	17.133	40.638
Tài sản Có khác	585.540	1.537.475	3.527.468
Tổng nợ phải trả	22.989.658	42.948.524	79.133.832
Nợ Chính phủ và NHNN	967.312	941.286	654.630
Tiền gửi và vay TCTD khác	1.123.576	3.249.941	6.994.030
Tiền gửi của khách hàng	19.984.920	33.606.013	55.283.104
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	265.428	288.532	322.512
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.650.069	11.688.796
Các khoản nợ khác	648.422	3.212.683	4.190.760
Tổng vốn chủ sở hữu	1.283.206	1.653.987	6.257.849
Vốn của TCTD	948.316	1.100.047	2.630.060
Quỹ của TCTD	138.973	187.727	2.192.037
Lợi nhuận chưa phân phối	195.917	366.213	1.435.752
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	42.528	-
Nợ phải trả và VCSH	24.272.864	44.645.039	85.391.681

Ngân hàng Nhà Đồng bằng sông Cửu Long (MHB)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	346.973	436.457	645.821
Thu nhập lãi thuần	346.098	428.742	593.858
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	(71)	2.293	10.026
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	(91)	1.910	17.411
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	-	-	7.875
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKĐT	-	-	10.313
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	1.037	3.512	6.338
Thu nhập từ góp vốn, mua CP			
Tổng CP hoạt động	241.218	283.048	417.073
Chi phí tiền lương	119.224	146.450	239.764
Chi phí khấu hao	22.904	24.947	24.029
Chi phí hoạt động khác	99.090	111.651	153.280
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	105.755	153.409	228.748
Chi phí DP RRTD	32.808	50.503	33.923
Tổng lợi nhuận trước thuế	72.947	102.906	194.825
Thuế TNDN hiện hành	20.425	28.814	49.900
Thuế TNDN hoãn lại	-	-	4.606
Lợi nhuận sau thuế	52.522	74.092	140.319
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	2.294
Lợi nhuận thuần trong năm	52.522	74.092	138.025
ROAA	0,50%	0,47%	0,61%
ROAE	6,39%	8,33%	14,04%
NIM	3,45%	2,83%	2,70%
Chi phí HD/Thu nhập HD	69,52%	64,85%	64,58%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng tài sản có	12.629.825	18.734.297	27.531.552
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	97.144	115.918	227.510
Tiền gửi tại NHNN	145.379	261.926	402.160
Gửi, cho vay TCTD khác	1.990.291	3.535.194	4.678.099
Chứng khoán kinh doanh	-	-	550.601
Cho vay khách hàng	8.344.174	9.976.585	13.756.662
Chứng khoán đầu tư	1.703.076	4.302.163	7.148.641
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	36.000	-
Tài sản cố định hữu hình	107.245	97.977	128.178
Tài sản cố định vô hình	75.060	73.992	104.219
Tài sản Có khác	167.456	334.542	535.482
Tổng nợ phải trả	11.779.714	17.805.270	26.436.061
Nợ Chính phủ và NHNN	337.008	941.965	447.494
Tiền gửi và vay TCTD khác	4.330.067	7.299.442	8.170.080
Tiền gửi của khách hàng	5.802.422	5.005.864	9.939.911
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	992.126	725.342	998.919
Phát hành giấy tờ có giá		3.380.989	6.022.464
Các khoản nợ khác	318.091	451.668	857.193
Tổng vốn chủ sở hữu	850.111	929.027	1.069.197
Vốn của TCTD	850.111	803.591	810.191
Quỹ của TCTD	-	124.598	239.113
Lợi nhuận chưa phân phối	-	838	19.893
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	26.294
Tổng nợ phải trả và VCSH	12.629.825	18.734.297	27.531.552

Ngân hàng công thương Việt Nam (VietinBank)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
Đơn vị: triệu đồng	2004	2005	2006
Tổng TN hoạt động	3.023.986	3.808.236	4.575.900
Thu nhập lãi thuần	2.712.439	3.286.651	3.556.978
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	178.627	206.578	272.684
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	55.235	43.116	60.002
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	-	(194)	22.765
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKĐT	-	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	77.685	230.691	598.833
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	-	41.394	64.638
Tổng CP hoạt động	1.361.927	1.790.546	2.146.995
Chi phí tiền lương	482.827	863.131	1.113.722
Chi phí khấu hao	256.937	218.725	275.233
Chi phí hoạt động khác	622.163	708.690	758.040
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.662.059	2.017.690	2.428.905
Chi phí DP RRTD	1.409.035	1.492.506	1.651.137
Tổng lợi nhuận trước thuế	253.024	525.184	777.768
Thuế TNDN	46.155	102.091	178.129
Lợi nhuận sau thuế	206.869	423.093	599.639
Một số chỉ tiêu tài chính			
ROAA	0,40%	0,48%	N/A
ROAE	8,54%	11,31%	N/A
NIM	3,30%	3,31%	2,97%
Chi phí HĐ/Thu nhập HĐ	45,04%	47,02%	46,92%
NPL	N/A	N/A	N/A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đơn vị: triệu đồng	2004	2005	2006
Tổng tài sản có	93.270.804	115.765.970	135.363.026
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.250.758	1.177.131	1.436.603
Tiền gửi tại NHNN	5.260.666	8.020.515	5.620.312
Gửi, cho vay TCTD khác	10.535.552	14.384.495	26.229.341
Chứng khoán kinh doanh	-	472.737	867.393
Cho vay khách hàng	64.159.522	74.449.345	80.091.149
Chứng khoán đầu tư	8.155.053	13.586.843	17.394.049
Góp vốn, đầu tư dài hạn	261.576	329.137	445.380
Tài sản cố định hữu hình	-	1.001.652	958.538
Tài sản cố định vô hình	-	130.368	159.898
Tài sản Có khác	2.645.505	2.213.747	2.160.363
Tổng nợ phải trả	88.362.031	110.766.131	129.756.004
Nợ Chính phủ và NHNN	1.105.411	265.239	372.898
Tiền gửi và vay TCTD khác	12.642.276	4.756.672	5.042.207
Tiền gửi của khách hàng	64.701.713	84.387.013	99.683.408
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	-	19.196.691	21.525.679
Phát hành giấy tờ có giá	4.252.876	-	-
Các khoản nợ khác	5.659.755	2.160.516	3.131.812
Tổng vốn chủ sở hữu	4.908.773	4.999.839	5.607.022
Vốn của TCTD	3.327.888	3.864.202	3.974.522
Quỹ của TCTD	1.374.016	1.031.264	1.479.443
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	57.433	61.139
Lợi nhuận chưa phân phối	206.869	46.940	91.918
Tổng nợ phải trả và VCSH	93.270.804	115.765.970	135.363.026

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	4.098.343	4.740.071	7.810.904
Thu nhập lãi thuần	2.929.368	3.350.841	4.856.449
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	246.598	392.994	624.190
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	44.224	107.725	139.647
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	499	221.513	159.830
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKĐT	599.579	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	253.549	633.803	1.977.437
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	24.526	33.195	53.351
Tổng CP hoạt động	1.325.777	1.634.088	2.384.821
Chi phí tiền lương	530.649	749.954	1.290.968
Chi phí khấu hao	161.196	220.398	273.626
Chi phí hoạt động khác	633.932	663.736	820.227
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	2.772.566	3.105.983	5.426.083
Chi phí DP RRTD	2.031.687	1.993.491	3.397.837
Tổng lợi nhuận trước thuế	740.879	1.112.492	2.028.246
Thuế TNDN	180.886	110.779	496.830
Lợi nhuận sau thuế	559.993	1.001.713	1.531.416
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	1.907
Lợi nhuận thuần trong năm	559.993	1.001.713	1.529.509
Một số chỉ tiêu tài chính			
ROAA	N/A	0,71%	0,84%
ROAE	N/A	10,44%	15,96%
NIM	5,00%	2,48%	2,82%
Chi phí HD/Thu nhập HĐ	32,35%	34,47%	30,53%
NPL		11,92%	4,80%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	2005	2006	2007
Tổng tài sản có	121.403.327	161.223.083	204.511.148
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.184.082	1.383.221	1.975.966
Tiền gửi tại NHNN	4.576.418	17.688.317	8.758.166
Gửi, cho vay TCTD khác	17.648.290	22.739.128	25.933.731
Chứng khoán kinh doanh	14.304	45.152	781.686
Công cụ tài chính khác	-	-	31.644
Cho vay khách hàng	82.716.548	97.201.778	129.079.350
Chứng khoán đầu tư	12.271.390	15.055.520	27.811.804
Góp vốn, đầu tư dài hạn	438.152	800.231	2.251.228
Tài sản cố định hữu hình	638.750	839.378	900.599
Tài sản cố định thuê tài chính	-	430.179	496.694
Tài sản cố định vô hình	189.353	286.644	355.931
Tài sản Có khác	1.726.040	4.753.535	6.134.349
Tổng nợ phải trả	114.872.466	153.671.725	192.534.745
Nợ Chính phủ và NHNN	15.955.376	16.781.239	18.229.032
Tiền gửi và vay TCTD khác	2.060.888	2.674.663	7.886.843
Tiền gửi của khách hàng	85.746.724	106.495.878	135.335.702
Công cụ tài chính khác	-	602	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	8.142.448	16.172.559	18.088.670
Phát hành giấy tờ có giá	-	7.115.749	6.521.758
Các khoản nợ khác	2967030	4.431.035	6.472.740
Tổng vốn chủ sở hữu	6.530.861	7.551.358	11.634.793
Vốn của TCTD	4.712.982	5.477.423	9.114.040
Quỹ của TCTD	1.652.057	1.410.543	1.207.185
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.859	54.897	55.181
Chênh lệch đánh giá lại TS	-	16.137	-
Lợi nhuận chưa phân phối	114.963	592.358	1.258.387
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	341.610
Tổng nợ phải trả và VCSH	121.403.327	161.223.083	204.511.148

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng TN hoạt động	4.286.351	5.281.403	6.167.000
Thu nhập lãi thuần	3.311.099	3.884.298	3.981.000
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	447.559	548.252	610.000
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	192.780	274.052	394.000
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	18.921	100.776	228.000
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	270.856	313.899	621.000
Thu nhập từ góp vốn, mua CP	45.136	160.126	333.000
Tổng CP hoạt động	1.188.783	1.219.508	1.905.000
Chi phí tiền lương	395.362	448.882	713.000
Chi phí khấu hao	231.734	314.495	332.000
Chi phí hoạt động khác	561.687	456.131	860.000
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	3.097.568	4.061.895	4.262.000
Chi phí DP RRTD	1.337.685	168.227	1.233.000
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.759.883	3.893.668	3.029.000
Thuế TNDN	467.330	1.016.647	848.000
Lợi nhuận sau thuế	1.292.553	2.877.021	2.181.000
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2.344	1.858	-
Lợi nhuận thuần trong năm	1.290.209	2.875.163	2.181.000
Một số chỉ tiêu tài chính			
ROAA	1,01%	1,89%	1,20%
ROAE	16,57%	29,44%	17,90%
NIM	2,68%	2,65%	2,29%
Chi phí HD/Thu nhập HD	27,73%	23,09%	30,89%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu đồng	2005	2006	2007
Tổng tài sản có	136.720.611	166.952.020	195.964.160
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.006.412	2.418.207	3.202.800
Tiền gửi tại NHNN	6.336.385	11.848.460	11.662.018
Gửi, cho vay TCTD khác	42.383.516	52.234.769	41.777.580
Cho vay khách hàng	59.701.251	66.252.049	93.901.561
Chứng khoán đầu tư	23.563.816	31.116.572	39.034.537
Góp vốn, đầu tư dài hạn	476.181	964.687	1.646.523
Tài sản cố định hữu hình	939.992	955.458	598.524
Tài sản cố định vô hình	154.819	191.373	216.630
Tài sản Có khác	1.158.239	970.445	3.923.987
Tổng nợ phải trả	128.097.841	155.749.678	182.729.226
Nợ Chính phủ và NHNN	171.671	5.878.041	19.961.442
Tiền gửi và vay TCTD khác	15.853.159	23.083.960	12.685.256
Tiền gửi của khách hàng	109.637.231	119.778.871	145.437.503
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	-	-	191.033
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.840.742	-
Các khoản nợ khác	2.435.780	3.168.064	4.453.992
Tổng vốn chủ sở hữu	8.416.426	11.127.248	13.234.934
Vốn của TCTD	5.455.546	5.537.564	5.641.233
Quỹ của TCTD	2.812.846	5.331.561	2.459.564
Lợi nhuận chưa phân phối	148.034	258.123	5.134.137
Lợi ích của cổ đông thiểu số	206.344	75.094	-
Tổng nợ phải trả và VCSH	136.720.611	166.952.020	195.964.160

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: triệu đồng	2006	2007
Tổng TN hoạt động	10.971.313	15.848.490
Thu nhập lãi thuần	9.013.985	11.892.975
Lãi/ lỗ thuần từ HĐ dịch vụ	368.981	503.036
Lãi/ lỗ thuần từ KD ngoại hối	127.608	67.384
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKKD	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CKĐT	312.147	53.235
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	1.133.285	3.286.796
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	15.307	45.064
Tổng chi phí hoạt động	5.222.982	6.769.483
Chi phí tiền lương	2.314.829	3.676.307
Chi phí khấu hao	475.523	662.618
Chi phí hoạt động khác	2.432.630	2.430.558
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	5.748.331	9.079.007
Chi phí DP RRTD	4.499.879	6.782.200
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.248.452	2.296.807
Thuế TNDN	346.961	640.236
Lợi nhuận sau thuế	901.491	1.656.571
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	163
Lợi nhuận thuần trong năm	901.491	1.656.408
Một số chỉ tiêu tài chính		
ROAA	0,40%	0,58%
ROAE	9,02%	12,88%
NIM	4,22%	4,37%
Chi phí HĐ/Thu nhập HĐ	47,61%	42,71%
NPL	N/A	1,90%

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu đồng	2006	2007
Tổng tài sản có	246.529.869	326.896.862
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.579.435	5.812.128
Tiền gửi tại NHNN	14.428.361	17.628.700
Gửi, cho vay TCTD khác	13.602.228	12.139.626
Chứng khoán kinh doanh	-	89.401
Cho vay khách hàng	186.348.408	247.092.135
Chứng khoán đầu tư	19.931.658	32.972.471
Góp vốn, đầu tư dài hạn	409.104	678.777
Tài sản cố định hữu hình	1.856.525	2.234.051
Tài sản cố định vô hình	166.539	312.160
Tài sản Có khác	5.207.611	7.937.413
Tổng nợ phải trả	236.150.245	311.377.456
Nợ Chính phủ và NHNN	21.150.840	25.984.841
Tiền gửi và vay TCTD khác	18.356.474	17.815.726
Tiền gửi của khách hàng	158.159.599	230.003.049
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	13.966.338	12.529.661
Phát hành giấy tờ có giá	17.312.729	15.007.516
Các khoản nợ khác	7.204.265	10.036.663
Tổng vốn chủ sở hữu	10.379.624	15.342.903
Vốn của TCTD	6.954.871	10.734.214
Quỹ của TCTD	2.393.662	3.936.610
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.448	26.631
Lợi nhuận chưa phân phối	1.004.643	645.448
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	176.503
Tổng nợ phải trả và VCSH	246.529.869	326.896.862

Trang này được để trống

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này. Các quan điểm, nhận định, đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của BVSC.

Báo cáo chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyên người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo phân tích này như một nguồn thông tin tham khảo.

BVSC có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng BVSC có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo phân tích này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT**Trụ sở chính**

Địa chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 84-4-928 8080
Fax: 84-4-928 9899
Email: research@bvsc.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 11 & 72 Nguyễn Công Trứ, Quận I, TP Hồ Chí Minh
Tel: 84-8-821 8564
Fax: 84-8-914 7477

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH NGÀNH**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH**

Nguyễn Lương Tân	tannguyen@bvsc.com.vn	Vũ Thị Thanh Quyên	quyenvtt@bvsc.com.vn
		Nguyễn Thị Quỳnh Dung	dungntq@bvsc.com.vn

CHUYÊN VIÊN PHÂN TÍCH

Nguyễn Hải Dương	duongnh@bvsc.com.vn	Nguyễn Quang Minh	minhng@bvsc.com.vn
Lưu Phương Mai	mailp@bvsc.com.vn	Nguyễn Phi Hùng	hungnp@bvsc.com.vn
Vũ Thị Mai	maivt@bvsc.com.vn	Lê Chí Thành	thanhlc@bvsc.com.vn
Vũ Hà Nam	namvh@bvsc.com.vn	Nguyễn Thị Thanh Hà	hantt@bvsc.com.vn
Trần Thăng Long	longtt@bvsc.com.vn		